

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 41+42)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI
KHÔNG CÓ NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN PHỤNG DƯỠNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
 - 1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
 - 1.2. Tư vấn online
 - 1.3. Tư vấn tại cộng đồng
2. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
 - 2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm
 - 2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm
3. Khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng
 - 4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
 - 4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi
5. Dịch vụ lao động trị liệu
6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu
7. Dịch vụ y tế
 - 7.1. Chăm sóc y tế
 - 7.2. Vật lý trị liệu
 - 7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện
8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng
 - 8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị
 - 8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị
9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị
 - 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
 - 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

-
- 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
 - 10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
 11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
 12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng
 13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng
 14. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc
 - 14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng
 15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 15.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 15.1.1. Trường hợp có thân nhân
 - 15.1.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 15.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 15.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 15.2.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 15.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
 - 15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Chào hỏi
Ghi nhận thông tin về người cần tư vấn
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân đối tượng làm thủ tục, giấy tờ liên quan đủ điều kiện tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

1.2. Tư vấn online

Tiếp nhận thông tin qua điện thoại, Facebook, email ...của Trung tâm
Chào hỏi, ghi nhận thông tin về người cần tư vấn
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân đối tượng làm thủ tục, giấy tờ liên quan đủ điều kiện tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

1.3. Tư vấn tại cộng đồng

Chào hỏi
Tiếp nhận thông tin ngoài Trung tâm thông qua Điểm tư vấn cộng đồng (tại Trụ sở tổ dân phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, xã, tại nhà của thành viên trong tổ tư vấn cộng đồng hoặc nhà đối tượng có nhu cầu)
Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân đối tượng làm thủ tục, giấy tờ liên quan đủ điều kiện tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

2. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm

Tiếp nhận Hồ sơ đối tượng
Đối chiếu, kiểm tra thông tin
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng.
Liên hệ với Ủy ban nhân dân xã, phường đối tượng hoặc thân nhân đối tượng thống nhất ngày bàn giao đối tượng.
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng
Hướng dẫn thực hiện nội quy, quy chế của đơn vị
Lập hồ sơ đối tượng
Quản lý, lưu trữ hồ sơ đối tượng
Liên hệ với địa phương, gia đình đối với trường hợp đối tượng đã có Quyết định nhưng chưa vào Trung tâm.

2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm

Tiếp nhận Hồ sơ đối tượng
Đối chiếu, kiểm tra thông tin
Ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Gửi Quyết định tiếp nhận đối tượng tới chính quyền địa phương nơi đối tượng có hộ khẩu thường trú
Liên hệ với Ủy ban nhân dân xã, phường đối tượng hoặc thân nhân đối tượng thống nhất ngày bàn giao đối tượng.
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng.
Hướng dẫn thực hiện nội quy, quy chế của đơn vị.
Lập hồ sơ đối tượng
Quản lý, lưu trữ hồ sơ đối tượng
Liên hệ với địa phương, gia đình đối với trường hợp đối tượng đã có Quyết định nhưng chưa vào Trung tâm.

3. Khám sức khỏe ban đầu

Tiếp nhận (đón tiếp đối tượng)
Khám, đánh giá, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng
Tổng hợp các giấy tờ liên quan về sức khỏe của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án và sổ theo dõi sức khỏe theo quy định.
Xây dựng kế hoạch chăm sóc, theo dõi bệnh lý của đối tượng
Khi tiếp nhận đối tượng nếu tình hình sức khỏe của đối tượng yếu tiến hành sơ cứu hoặc chuyển viện khi cần thiết.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng
- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
* Cung cấp dinh dưỡng
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;

- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mì, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi

Tuyên truyền phổ biến đến đối tượng khi vào trung tâm về dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
Đối tượng hoặc người nhà đối tượng đăng ký dịch vụ
Tư vấn dinh dưỡng, chế độ ăn uống và các thông tin cần thiết khác cho đối tượng, đảm bảo theo yêu cầu chăm sóc dinh dưỡng cá nhân hóa từng đối tượng

Lên thực đơn và các thực phẩm bổ sung khác (nếu có) phù hợp với tình hình sức khỏe và bệnh lý của đối tượng.
Lập sổ theo dõi hàng ngày
Lập kế hoạch tuần, tháng, quý cho từng đối tượng
Tổng hợp đánh giá tình trạng dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe của đối tượng

5. Dịch vụ lao động trị liệu

* Xây dựng kế hoạch, lịch trình lao động trị liệu
Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tham gia hoạt động lao động trị liệu báo cáo lãnh đạo phòng.
Phân bổ công việc phù hợp cho từng đối tượng
Tổng hợp, phân nhóm đối tượng theo hoạt động lao động trị liệu (nhóm các đối tượng có các đặc điểm tương đồng như độ tuổi, sức khỏe, sở trường...)
Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Giám đốc Trung tâm phê duyệt kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Xây dựng lịch lao động cụ thể hàng tuần
* Tổ chức lao động trị liệu
Căn cứ vào lịch lao động trị liệu hàng tuần, tổ chức thực hiện công tác lao động trị liệu
Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức lao động hàng ngày về: quy trình lao động, sức khỏe...
* Đánh giá kết quả lao động
Cán bộ giám sát lao động trực tiếp đánh giá kết quả lao động thực tiễn
Phòng y tế căn cứ lịch lao động trị liệu hàng tuần để đánh giá kết quả tổng thể của đối tượng.
Đánh giá kết quả sau thời gian trị liệu.

6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu

Tiếp nhận đối tượng cần tư vấn trị liệu
Nắm bắt tình trạng bệnh của đối tượng
Ôn định tâm lý cho ĐT cần trị liệu
Đánh giá sức khỏe tâm lý, thể trạng hiện tại, các bệnh lý mãn tính, tình trạng lão hóa...

- Tư vấn, giải thích, hướng dẫn bệnh cần trị liệu và phương án giải quyết các khó khăn, tâm tư, nguyện vọng của Đối tượng.

Đưa ra phương pháp trị liệu phù hợp với từng đối tượng

Cán bộ liên hệ, kết nối giảng viên, chuyên gia, bác sĩ hỗ trợ tâm lý chuyên sâu cho đối tượng.

7. Dịch vụ y tế

7.1. Chăm sóc y tế

Khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường.

Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại mức độ bệnh của từng đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng.

Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện, lĩnh thuốc hàng tháng tại bệnh viện cho đối tượng bệnh mãn tính uống

Thực hiện các thủ thuật về chuyên môn y tế đối với Đối tượng bệnh nặng (ăn bằng sonde, thở oxy, đặt sonde....)

Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, Tiêm phòng vacin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng...

Triển khai mua thuốc điều trị, trang thiết bị dụng cụ y tế để phục vụ công tác, quản lý hồ sơ sức khỏe, thẻ bảo hiểm...

7.2. Vật lý trị liệu

Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.

Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập...

Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng.

Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.

* Các hoạt động trị liệu.

Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi

Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.

7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khỏe của đối tượng và đề nghị gia đình cùng phối hợp
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Thanh toán phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện và ra viện về trung tâm
Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên (nếu cần)
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động

Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

<i>Bước 1: Chuẩn bị sơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
<i>Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình</i>
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng.
Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội..., thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
<i>Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình</i>

Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.

Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

Bước 4: Tổng hợp báo cáo

Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.

Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất

Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.

Bước 2: Tổ chức thăm gặp

Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.

Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.

Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp

Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.

Thanh toán kinh phí theo quy định.

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng

Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.

Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng

Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.

Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.

Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở**10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình**

Hướng dẫn thân nhân Đối tượng viết đơn chịu trách nhiệm cho đối tượng khi về thăm gia đình (trong thời gian quy định)

Phòng Y tế phục hồi chức năng tiếp nhận đơn và trình Ban lãnh đạo đơn vị
--

Thông báo cho đối tượng, cấp giấy đồng ý cho đối tượng về thăm gia đình

Phòng Y tế phục hồi chức năng giữ liên lạc với người thân, đối tượng trong thời gian đối tượng về thăm gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm

Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại Trung tâm
--

Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Trung tâm sau khi đối tượng quay trở lại
--

11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin, tư vấn hướng dẫn gia đình:

+ Đơn xin dừng trợ giúp của gia đình

+ Đơn xin đón đối tượng về gia đình (có xác nhận của chính quyền địa phương)
--

Ban hành Quyết định dừng trợ giúp xã hội
--

Bàn giao đối tượng về gia đình

Báo cáo giảm trợ cấp hàng tháng cho đối tượng theo quy định.
--

Làm thủ tục cắt Bảo hiểm y tế

12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin khi đối tượng có nhu cầu cần hỗ trợ về pháp lý
--

Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...

Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết

Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
--

Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng
--

13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng

Đánh giá sức khỏe, tâm lý, hành vi của đối tượng
Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dùng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị tư trang, đồ dùng của đối tượng bàn giao sang Cơ sở bảo trợ xã hội khác
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc**14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở**

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng***Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết***

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.1.2. Trường hợp không có thân nhân***Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu***

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2. Tử vong ở Trung tâm**15.2.1. Trường hợp có thân nhân**

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Tư vấn online	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
1.3	Tư vấn tại cộng đồng	Phút/lượt	3,95	11,64	51,44	49,53	6,06	3,36	8,56	10,47
2.1	Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm	Phút/lượt	17,23	52,66	122,46	60,81	26,44	15,17	20,37	12,86
2.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm	Phút/lượt	24,33	58,22	165,76	78,42	37,34	16,78	27,57	16,58
3	Khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,86	35,52	167,84	106,08	15,14	10,23	27,91	22,42
4.1.1	Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,47	4,14	19,78	28,73	2,26	1,19	3,29	6,07
4.1.2	Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/ người/ngày	1,16	3,11	14,81	22,38	1,78	0,89	2,46	4,73
4.1.3	Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,58	7,42	6,78	0,23	0,17	1,23	1,43
4.2	Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi	Phút/người/năm	12,62	38,82	92,60	56,13	19,38	11,19	15,40	11,87
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/người/năm	12,16	77,63	227,21	166,48	18,67	22,37	37,79	35,19
6	Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu	Phút/người/năm	3,38	6,65	29,40	28,31	5,19	1,92	4,89	5,98
7.1	Chăm sóc y tế	Phút/người/ngày	0,54	1,64	14,31	4,33	0,83	0,47	2,38	0,92

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7.2	Vật lý trị liệu	Phút/đối tượng/năm	3,95	15,53	102,89	99,06	6,06	4,47	17,11	20,94
7.3	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+số ngày ĐT năm viện					
8.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
8.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
9.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,16	14,17	28,94	12,28	4,84	4,08	4,81	2,60
12	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng	Phút/đối tượng	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
13	Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng	Phút/trường hợp	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
14.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
			79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
15.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
15.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
15.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
15.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
15.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
15.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008	0,00012	-	0,00012
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04260	0,04260	-	0,03923	0,03923	-	0,05407	0,05407	-
4	Attomat	Chiếc	0,00392	0,00318	0,00074	0,00331	0,00269	0,00062	0,00087	-	0,00087
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00203	0,00165	0,00038	0,00160	0,00130	0,00030	0,00044	-	0,00044
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00647	0,00525	0,00121	0,00543	0,00441	0,00102	0,00142	-	0,00142
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00634	0,00515	0,00119	0,00532	0,00432	0,00100	0,00142	-	0,00142
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00341	0,00277	0,00064	0,00224	0,00182	0,00042	0,00059	-	0,00059
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00376	0,00306	0,00071	0,00315	0,00256	0,00059	0,00085	-	0,00085
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00340	0,00276	0,00064	0,00223	0,00181	0,00042	0,00058	-	0,00058
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00287	0,00233	0,00054	0,00221	0,00180	0,00042	0,00058	-	0,00058
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00389	0,00316	0,00073	0,00327	0,00265	0,00061	0,00086	-	0,00086
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00433	0,00352	0,00081	0,00216	0,00175	0,00041	0,00059	-	0,00059
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00196	0,00159	0,00037	0,00165	0,00134	0,00031	0,00044	-	0,00044
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00169	0,00138	0,00032	0,00164	0,00133	0,00031	0,00043	-	0,00043
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06031	0,04898	0,01133	0,06166	0,05007	0,01159	0,01585	-	0,01585
18	Băng tin	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006
19	Băng xóa	Chiếc	0,00545	0,00443	0,00102	0,00438	0,00355	0,00082	0,00115	-	0,00115
20	Biển cài	Chiếc	0,00860	0,00699	0,00162	0,00896	0,00728	0,00168	0,01233	0,01002	0,00232
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00222	0,00180	0,00042	0,00219	0,00178	0,00041	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00110	0,00089	0,00021	0,00029	-	0,00029
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00394	0,00320	0,00074	0,00106	-	0,00106
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00476	0,00387	0,00089	0,00365	0,00297	0,00069	0,00092	-	0,00092
27	Bút bi	Chiếc	0,11166	0,09068	0,02098	0,11424	0,09277	0,02147	0,15874	0,12892	0,02983
28	Bút chì	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,00335	0,00272	0,00063	0,00467	0,00379	0,00088
29	Bút ký	Chiếc	0,00573	0,00465	0,00108	0,00507	0,00412	0,00095	0,00141	-	0,00141
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00882	0,00716	0,00166	0,00835	0,00678	0,00157	0,01255	0,01019	0,00236
31	Bút nước	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00124	-	0,00124	0,00174	-	0,00174
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,02268	0,01842	0,00426	0,02137	0,01735	0,00402	0,00304	-	0,00304
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01113	0,01113	-	0,01040	0,01040	-	0,01539	0,01539	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00259	0,00211	0,00049	0,00218	0,00177	0,00041	0,00057	-	0,00057
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00041	-	0,00041	0,00058	-	0,00058
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
41	Chè khô	Kg	0,00407	0,00330	0,00076	0,00395	0,00320	0,00074	0,00104	-	0,00104
42	Chén trà	Chiếc	0,02268	0,01842	0,00426	0,02191	0,01779	0,00412	0,00579	-	0,00579
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00222	0,00180	0,00042	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00212	0,00173	0,00040	0,00192	0,00156	0,00036	0,00055	-	0,00055
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,02216	0,01800	0,00416	0,02189	0,01778	0,00411	0,00579	-	0,00579
46	Công kết nối USB	Chiếc	0,00144	0,00117	0,00027	0,00111	0,00090	0,00021	0,00029	-	0,00029
47	Cục tẩy	Cục	0,00183	0,00149	0,00034	0,00112	0,00091	0,00021	0,00156	0,00127	0,00029
48	Cước điện thoại	VND	187,86857	152,56807	35,30051	6,75291	5,48404	1,26887	4,82351	3,91717	0,90634
49	Cước phí bưu chính	VND	26,90495	21,84951	5,05544	0,96709	0,78538	0,18172	0,69078	0,56098	0,12980
50	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00236	0,00191	0,00044	0,00167	0,00136	0,00031	0,00044	-	0,00044
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,00055	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00418	0,00340	0,00079	0,00332	0,00270	0,00062	0,00466	0,00378	0,00087
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00070	0,00056	0,00013	0,00057	0,00046	0,00011	0,00015	-	0,00015
54	Dầu chức danh	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00077	0,00063	0,00014	0,00020	-	0,00020
55	Dầu dập số	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006
56	Dầu sao y	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00003	-	0,00003
57	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00055	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
58	Dây mạng	m	0,14944	0,12136	0,02808	0,10372	0,08423	0,01949	0,02836	-	0,02836
59	Điện	Kw	10,91299	8,86244	2,05055	10,90325	8,85453	2,04872	3,04267	-	3,04267
60	Đui đèn	Chiếc	0,00548	0,00445	0,00103	0,00441	0,00358	0,00083	0,00116	-	0,00116
61	File trình ký	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00310	0,00251	0,00058
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00288	0,00234	0,00054	0,00222	0,00180	0,00042	0,00059	-	0,00059
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00705	0,00573	0,00132	0,00552	0,00449	0,00104	0,00774	0,00628	0,00145
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093	0,00440	0,00357	0,00083	0,00116	-	0,00116
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01252	0,01017	0,00235	0,01099	0,00893	0,00207	0,00290	-	0,00290

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,00056	0,00046	0,00011	0,00015	-	0,00015
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00010	0,00010	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00115	0,00093	0,00022	0,00110	0,00089	0,00021	0,00029	-	0,00029
69	Giấy in A3	Gram	0,00062	0,00050	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010	0,00014	-	0,00014
70	Giấy in A4	Gram	0,02138	0,01736	0,00402	0,01984	0,01611	0,00373	0,02796	0,02271	0,00525
71	Giấy in A5	Gram	0,00133	0,00108	0,00025	0,00145	0,00118	0,00027	0,00044	-	0,00044
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00731	0,00594	0,00137	0,00553	0,00449	0,00104	0,00145	-	0,00145
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00733	0,00595	0,00138	0,00555	0,00451	0,00104	0,00778	0,00632	0,00146
74	Giấy phân trang	Tập	0,00731	0,00594	0,00137	0,00554	0,00450	0,00104	0,00146	-	0,00146
75	Giấy than xanh	Tập	0,00037	0,00030	0,00007	0,00012	0,00010	0,00002	0,00003	-	0,00003
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00114	0,00093	0,00022	0,00030	-	0,00030
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00104	-	0,00104	0,00145	-	0,00145
78	Hồ dán	Lọ	0,00570	0,00463	0,00107	0,00464	0,00377	0,00087	0,00122	-	0,00122
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	-	0,00005
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00313	0,00254	0,00059	0,00328	0,00266	0,00062	0,00087	-	0,00087
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00049	-	0,00049	0,00041	-	0,00041	0,00058	-	0,00058
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00049	-	0,00049	0,00042	-	0,00042	0,00058	-	0,00058
84	Keo dán	Lọ	0,00392	0,00319	0,00074	0,00331	0,00269	0,00062	0,00087	-	0,00087
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00333	0,00270	0,00063	0,00088	-	0,00088
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01080	0,00877	0,00203	0,00496	0,00403	0,00093	0,00140	-	0,00140
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00108	-	0,00108	0,00149	-	0,00149

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00149	-	0,00149
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00148	-	0,00148
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00148	-	0,00148
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00148	-	0,00148
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00315	-	0,00315	0,00210	-	0,00210	0,00293	-	0,00293
93	Khâu trang vải	Chiếc	0,02350	0,02350	-	0,02197	0,02197	-	-	-	-
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00158	0,00128	0,00030	0,00112	0,00091	0,00021	0,00029	-	0,00029
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00325	0,00264	0,00061	0,00208	0,00169	0,00039	0,00057	-	0,00057
96	Lịch	Quyển	0,00250	0,00203	0,00047	0,00222	0,00180	0,00042	0,00059	-	0,00059
97	Mắt camera	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00288	0,00234	0,00054	0,00222	0,00180	0,00042	0,00058	-	0,00058
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00209	0,00170	0,00039	0,00166	0,00135	0,00031	0,00232	0,00189	0,00044
100	Mực dấu	Lọ	0,00043	0,00035	0,00008	0,00032	0,00026	0,00006	0,00009	-	0,00009
101	Mực in	Hộp	0,01659	0,01347	0,00312	0,01643	0,01334	0,00309	0,00435	-	0,00435
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00052	0,00042	0,00010	0,00041	0,00033	0,00008	0,00011	-	0,00011
103	Nước uống	lít	0,43557	0,43557	-	0,36108	0,36108	-	-	-	-
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00196	0,00159	0,00037	0,00165	0,00134	0,00031	0,00044	-	0,00044
105	Phí internet	VND	311,83970	253,24502	58,59468	11,20903	9,10285	2,10618	1,50441	-	1,50441
106	Phích cắm	Chiếc	0,00574	0,00574	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02023	-	0,02023	0,02061	-	0,02061	0,02905	-	0,02905
108	Sổ các loại	Quyển	0,00653	0,00530	0,00123	0,00552	0,00448	0,00104	0,00145	-	0,00145
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00056	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01241	0,01007	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207	0,01547	0,01256	0,00291
111	Thước kẻ	Chiếc	0,00601	0,00601	-	0,00550	0,00550	-	0,00773	0,00773	-
112	Túi clear bag A4	Chiếc	0,11734	0,09530	0,02205	0,10965	0,08905	0,02060	0,15416	0,12519	0,02897
113	Túi clear bag F	Chiếc	0,02205	-	0,02205	0,02060	-	0,02060	0,02896	-	0,02896
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00566	0,00459	0,00106	0,00147	-	0,00147
116	Xăng	lít	0,06421	-	0,06421	0,05516	-	0,05516	0,42522	0,34533	0,07990

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01095	0,01095	-	0,01882	0,01882	-	0,00329	0,00329	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00599	0,00487	0,00113	0,00991	0,00805	0,00186	0,00273	0,00221	0,00051
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20861	0,20861	-	0,32575	0,32575	-	0,11336	0,11336	-
5	Attomat	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,03785	0,03073	0,00711	0,00805	0,00654	0,00151
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01301	0,01057	0,00245	0,02281	0,01852	0,00429	0,00481	0,00390	0,00090
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00115	-	0,00115	0,00019	-	0,00019
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03796	0,03083	0,00713	0,06477	0,05260	0,01217	0,01757	0,01427	0,00330

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,03686	0,02994	0,00693	0,06339	0,05148	0,01191	0,00278	-	0,00278
10	Băng dính đen	Cuộn	0,02912	0,02365	0,00547	0,05153	0,04185	0,00968	0,00196	-	0,00196
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02145	0,01742	0,00403	0,03760	0,03054	0,00707	0,00152	-	0,00152
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02666	0,02165	0,00501	0,05089	0,04133	0,00956	0,00814	0,00661	0,00153
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01994	0,01619	0,00375	0,03548	0,02881	0,00667	0,00849	0,00689	0,00159
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02229	0,01810	0,00419	0,03798	0,03085	0,00714	0,00794	0,00645	0,00149
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04132	0,03356	0,00776	0,08279	0,06723	0,01556	0,00988	0,00802	0,00186
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,01057	0,00859	0,00199	0,01787	0,01451	0,00336	0,00293	0,00238	0,00055
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00995	0,00808	0,00187	0,00290	-	0,00290	0,00505	0,00410	0,00095
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,21561	0,17510	0,04051	0,28139	0,22852	0,05287	0,02475	-	0,02475
19	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00531	0,00431	0,00100	0,00079	0,00064	0,00015
21	Băng xóa	Chiếc	0,03285	0,02668	0,00617	0,05928	0,04814	0,01114	0,01413	0,01148	0,00266
22	Biển cài	Chiếc	0,03229	0,02622	0,00607	0,03794	0,03081	0,00713	0,02328	0,01891	0,00437
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00759	0,00617	0,00143	0,01118	0,00908	0,00210	0,00269	0,00219	0,00051
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00109	-	0,00109	0,00327	0,00266	0,00061
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01631	0,01324	0,00306	0,02634	0,02139	0,00495	0,00747	0,00607	0,00140
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,01132	0,00919	0,00213	0,00513	0,00417	0,00096
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00226	0,00226	-	-	-	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06307	0,05122	0,01185	0,10879	0,08834	0,02044	0,03098	0,02516	0,00582
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04412	0,03583	0,00829	0,06597	0,05358	0,01240	0,02881	0,02340	0,00541
34	Bút bi	Chiếc	0,45139	0,36658	0,08482	0,58312	0,47355	0,10957	0,31181	0,25322	0,05859
35	Bút chì	Chiếc	0,04786	0,03886	0,00899	0,08329	0,06764	0,01565	0,01439	0,01169	0,00270
36	Bút ký	Chiếc	0,02640	0,02144	0,00496	0,04721	0,03834	0,00887	0,00982	0,00798	0,00185
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03434	0,02788	0,00645	0,05708	0,04635	0,01072	0,01370	0,01113	0,00257
38	Bút nước	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,01536	-	0,01536	0,00292	-	0,00292
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,11280	0,09160	0,02119	0,15328	0,12447	0,02880	0,07275	0,05908	0,01367
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,04943	0,04943	-	0,07814	0,07814	-	0,02073	0,02073	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,00459	0,00373	0,00086	0,00045	0,00036	0,00008
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01693	0,01375	0,00318	0,02756	0,02238	0,00518	0,00906	0,00736	0,00170
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01388	0,01127	0,00261	0,02498	0,02029	0,00469	0,00548	0,00445	0,00103
44	Cartridge mực	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,02475	0,02010	0,00465	0,00571	0,00464	0,00107
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00121	-	0,00121	0,00030	-	0,00030
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00054	0,00054	-	0,00021	0,00021	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00382	-	0,00382	0,00087	-	0,00087
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03587	-	0,03587	0,06533	-	0,06533	0,14897	-	0,14897
49	Chậu cảnh	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00050	0,00050	-	0,00025	0,00025	-
50	Chè khô	Kg	0,02088	0,01695	0,00392	0,02805	0,02278	0,00527	0,01014	0,00824	0,00191

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Chén trà	Chiếc	0,08582	0,06969	0,01612	0,13274	0,10780	0,02494	0,04095	0,03325	0,00769
52	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
60	Chuột máy tính	Chiếc	0,02102	0,01707	0,00395	0,03919	0,03183	0,00736	0,00556	0,00452	0,00105
61	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,01669	0,01355	0,00314	0,00446	0,00362	0,00084
64	Cốc uống nước	Chiếc	0,08599	0,06984	0,01616	0,12478	0,10134	0,02345	0,04818	0,03913	0,00905
65	Công kết nối USB	Chiếc	0,00964	0,00783	0,00181	0,01669	0,01355	0,00314	0,00327	0,00265	0,00061
66	Cục tẩy	Cục	0,01632	0,01326	0,00307	0,03064	0,02488	0,00576	0,00495	0,00402	0,00093
67	Cước điện thoại	VNĐ	2.512,62141	2.040,49985	472,12156	5.702,12649	4.630,69693	1.071,42957	157,96953	128,28706	29,68247
68	Cước phí bưu chính	VNĐ	359,83653	292,22325	67,61328	816,61068	663,16953	153,44115	4,25087	-	4,25087
69	Dao đọc giấy	Chiếc	0,01853	0,01505	0,00348	0,03182	0,02584	0,00598	0,00538	0,00437	0,00101
70	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00783	0,00636	0,00147	0,00141	0,00115	0,00027
71	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02683	0,02179	0,00504	0,04570	0,03712	0,00859	0,00927	0,00753	0,00174

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00513	0,00416	0,00096	0,00803	0,00652	0,00151	0,00301	0,00244	0,00057
73	Dấu chức danh	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00766	0,00622	0,00144	0,00174	0,00141	0,00033
74	Dấu dập số	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00239	0,00194	0,00045	0,00041	0,00034	0,00008
75	Dấu sao y	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00291	0,00236	0,00055	0,00168	0,00136	0,00032
76	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00414	0,00336	0,00078	0,00065	0,00053	0,00012
77	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
79	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
80	Dây mạng	m	1,17579	0,95486	0,22093	2,08222	1,69097	0,39125	0,43011	0,34929	0,08082
81	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
82	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Điện	Kw	62,03088	50,37528	11,65560	72,81308	59,13150	13,68158	43,85248	35,61260	8,23988
84	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đui đèn	Chiếc	0,03871	0,03144	0,00727	0,06734	0,05469	0,01265	0,02528	0,02053	0,00475
86	File trình ký	Chiếc	1,33798	1,08657	0,25141	1,06911	0,86822	0,20089	0,75517	0,61327	0,14190
87	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
89	Gen máng điện	Cây	0,00071	0,00071	-	0,00133	0,00133	-	0,00050	0,00050	-
90	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01917	0,01557	0,00360	0,03164	0,02569	0,00594	0,00087	-	0,00087
91	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04264	0,03463	0,00801	0,07832	0,06360	0,01472	0,01217	0,00989	0,00229
92	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02428	0,01971	0,00456	0,03934	0,03195	0,00739	0,00749	0,00608	0,00141
93	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06030	0,04897	0,01133	0,10509	0,08534	0,01975	0,02443	0,01984	0,00459

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00852	0,00692	0,00160	0,01575	0,01279	0,00296	0,00414	0,00336	0,00078
95	Giấy ăn	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00054	0,00054	-	0,00078	0,00078	-
96	Giấy bia A3	Gram	0,00102	0,00102	-	0,00106	0,00106	-	0,00067	0,00067	-
97	Giấy bia A4	Gram	0,00680	0,00552	0,00128	0,00892	0,00724	0,00168	0,00453	0,00368	0,00085
98	Giấy in A3	Gram	0,00585	0,00475	0,00110	0,00808	0,00656	0,00152	0,00247	0,00201	0,00046
99	Giấy in A4	Gram	0,10200	0,08284	0,01917	0,15598	0,12667	0,02931	0,04844	0,03934	0,00910
100	Giấy in A5	Gram	0,00685	0,00557	0,00129	0,00473	0,00384	0,00089	0,00281	0,00228	0,00053
101	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,05243	0,04258	0,00985	0,09485	0,07702	0,01782	0,02502	0,02032	0,00470
102	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,05753	0,04672	0,01081	0,09334	0,07580	0,01754	0,02634	0,02139	0,00495
103	Giấy phân trang	Tập	0,04337	0,03522	0,00815	0,08330	0,06765	0,01565	0,01053	0,00855	0,00198
104	Giấy than xanh	Tập	0,00565	0,00459	0,00106	0,00864	0,00702	0,00162	0,00130	0,00105	0,00024
105	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
106	Gọt bút chì	Chiếc	0,02532	0,02057	0,00476	0,04812	0,03908	0,00904	0,00683	0,00554	0,00128
107	Hạt công tắc	Chiếc	0,00828	-	0,00828	0,01343	-	0,01343	0,02944	0,02391	0,00553
108	Hồ dán	Lọ	0,04417	0,03587	0,00830	0,06805	0,05527	0,01279	0,02392	0,01943	0,00450
109	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
110	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00195	0,00158	0,00037	0,00156	0,00127	0,00029
111	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01520	0,01235	0,00286	0,01825	0,01482	0,00343	0,01437	0,01167	0,00270
112	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01698	0,01379	0,00319	0,02701	0,02193	0,00507	0,00840	0,00682	0,00158
113	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00322	-	0,00322	0,00522	-	0,00522	0,00866	0,00703	0,00163
114	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00340	-	0,00340	0,00497	-	0,00497	0,00836	0,00679	0,00157
115	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Hót rác	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00134	0,00134	-	0,00050	0,00050	-
117	Keo dán	Lọ	0,02346	0,01905	0,00441	0,03721	0,03022	0,00699	0,00897	0,00728	0,00168
118	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03404	0,02765	0,00640	0,05976	0,04853	0,01123	0,00987	0,00802	0,00185
119	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,12717	0,10327	0,02390	0,23195	0,18837	0,04358	0,04808	0,03905	0,00903
120	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02445	-	0,02445	0,04430	-	0,04430	0,05033	0,04087	0,00946
121	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02380	-	0,02380	0,04411	-	0,04411	0,04998	0,04059	0,00939
122	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02326	-	0,02326	0,04409	-	0,04409	0,04946	0,04016	0,00929
123	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02326	-	0,02326	0,04408	-	0,04408	0,04936	0,04009	0,00927
124	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02316	-	0,02316	0,04396	-	0,04396	0,04944	0,04015	0,00929
125	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02470	-	0,02470	0,04611	-	0,04611	0,05168	0,04197	0,00971
126	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00352	0,00352	-	0,00015	0,00015	-
128	Khẩu trang vải	Chiếc	0,11413	0,11413	-	0,16743	0,16743	-	0,05075	0,05075	-
129	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01441	0,01170	0,00271	0,02204	0,01790	0,00414	0,00465	0,00378	0,00087
130	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02540	0,02063	0,00477	0,04937	0,04009	0,00928	0,00697	0,00566	0,00131
131	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00055	0,00055	-	0,00021	0,00021	-
133	Lịch	Quyển	0,01475	0,01198	0,00277	0,02251	0,01828	0,00423	0,00649	0,00527	0,00122
134	Mắt camera	Chiếc	0,01220	0,01220	-	0,01914	0,01914	-	0,00689	0,00689	-
135	Mặt công tắc	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,03691	0,02997	0,00693	0,01172	0,00951	0,00220
136	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01275	0,01035	0,00240	0,02291	0,01860	0,00430	0,00090	-	0,00090

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Móc quạt trần	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
138	Mực dấu	Lọ	0,00450	0,00365	0,00085	0,00826	0,00671	0,00155	0,00235	0,00191	0,00044
139	Mực in	Hộp	0,05940	0,04824	0,01116	0,08184	0,06647	0,01538	0,02118	0,01720	0,00398
140	Mực máy photocopy	Hộp	0,00365	0,00296	0,00069	0,00601	0,00488	0,00113	0,00153	0,00124	0,00029
141	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
142	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
143	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
144	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
145	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Nước uống	lít	2,13594	2,13594	-	4,09112	4,09112	-	0,72986	0,72986	-
147	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
148	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
149	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,01972	0,01601	0,00370	0,00487	0,00396	0,00092
150	Phí internet	VNĐ	4.170,65523	3.386,98911	783,66612	9.464,85872	7.686,41177	1.778,44695	262,21126	212,94176	49,26949
151	Phích cắm	Chiếc	0,02920	0,02920	-	0,04326	0,04326	-	0,02167	0,02167	-
152	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02632	0,02632	-	0,04216	0,04216	-	0,00083	0,00083	-
153	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,09399	-	0,09399	0,10221	-	0,10221	0,05288	-	0,05288
154	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
155	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
156	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
157	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
159	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
160	Sổ các loại	Quyển	0,03717	0,03019	0,00698	0,06136	0,04983	0,01153	0,01196	0,00971	0,00225
161	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00600	0,00487	0,00113	0,01060	0,00860	0,00199	0,00196	0,00159	0,00037
162	Thảm lau chân	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00271	0,00271	-	0,00103	0,00103	-
163	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,06825	0,05542	0,01282	0,10607	0,08614	0,01993	0,03250	0,02640	0,00611
164	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
165	Thước kẻ	Chiếc	0,02795	0,02795	-	0,04268	0,04268	-	0,00824	0,00824	-
166	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
167	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
168	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Tụ quạt	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00348	0,00348	-	0,00148	0,00148	-
170	Túi clear bag A4	Chiếc	0,51584	0,41892	0,09693	0,82960	0,67371	0,15588	0,26160	0,21244	0,04915
171	Túi clear bag F	Chiếc	0,09565	-	0,09565	0,15548	-	0,15548	0,24351	0,19775	0,04575
172	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
173	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
174	Ứng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
175	USB thu wifi	Chiếc	0,00485	0,00394	0,00091	0,00741	0,00602	0,00139	0,00319	0,00259	0,00060
176	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
177	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00136	0,00136	-	0,00051	0,00051	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,15109	0,12270	0,02839	0,26264	0,21329	0,04935	0,11774	0,09562	0,02212
180	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
181	Xăng	lít	0,66781	-	0,66781	0,56632	-	0,56632	0,13647	-	0,13647
182	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000013	0,0000013	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,0000325	0,0000325	-	0,0000201	0,0000201	-	0,0000107	0,0000107	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,0000070	0,0000057	0,0000013	0,0000044	0,0000036	0,0000008	0,0000025	0,0000020	0,0000005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,0006189	0,0006189	-	0,0003917	0,0003917	-	0,0002151	0,0002151	-
5	Attomat	Chiếc	0,0000523	0,0000425	0,0000098	0,0000337	0,0000274	0,0000063	0,0000179	0,0000145	0,0000034
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,0000261	0,0000212	0,0000049	0,0000176	0,0000143	0,0000033	0,0000093	0,0000076	0,0000018
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,0000066	0,0000053	0,0000012	0,0000041	0,0000034	0,0000008	0,0000024	0,0000019	0,0000004

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,0000904	0,0000734	0,0000170	0,0000592	0,0000481	0,0000111	0,0000311	0,0000252	0,0000058
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,0000806	0,0000654	0,0000151	0,0000521	0,0000423	0,0000098	0,0000306	0,0000249	0,0000058
10	Băng dính đen	Cuộn	0,0000573	0,0000465	0,0000108	0,0000370	0,0000301	0,0000070	0,0000238	0,0000193	0,0000045
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,0000487	0,0000395	0,0000091	0,0000322	0,0000261	0,0000060	0,0000177	0,0000144	0,0000033
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,0000514	0,0000417	0,0000097	0,0000337	0,0000274	0,0000063	0,0000200	0,0000163	0,0000038
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,0000442	0,0000359	0,0000083	0,0000291	0,0000236	0,0000055	0,0000162	0,0000132	0,0000030
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,0000557	0,0000453	0,0000105	0,0000359	0,0000292	0,0000068	0,0000193	0,0000157	0,0000036
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,0000614	0,0000498	0,0000115	0,0000413	0,0000335	0,0000078	0,0000268	0,0000217	0,0000050
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,0000045	-	0,0000045	0,0000029	-	0,0000029	0,0000016	-	0,0000016
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000013	0,0000013	-
18	Băng nội quy	Chiếc	0,0000209	0,0000170	0,0000039	0,0000131	0,0000106	0,0000025	0,0000071	0,0000057	0,0000013
19	Băng rôn, pa nô, khâu hiệu	m2	0,0001687	-	0,0001687	0,0001047	-	0,0001047	0,0000533	-	0,0000533
20	Băng thun	Cuộn	0,0000012	0,0000012	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000015	0,0000015	-
21	Băng tin	Chiếc	0,0000009	-	0,0000009	0,0000006	-	0,0000006	0,0000004	-	0,0000004
22	Băng xóa	Chiếc	0,0000144	-	0,0000144	0,0000094	-	0,0000094	0,0000052	-	0,0000052
23	Bát ăn cơm	Chiếc	0,0000081	0,0000081	-	0,0000189	0,0000189	-	0,0000085	0,0000085	-
24	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000050	0,0000050	-	0,0000022	0,0000022	-
25	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,0000024	0,0000024	-	0,0000072	0,0000072	-	0,0000039	0,0000039	-
26	Bát chằm	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000050	0,0000050	-	0,0000022	0,0000022	-
27	Biển cài	Chiếc	0,0000199	-	0,0000199	0,0000129	-	0,0000129	0,0000056	-	0,0000056

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,0000047	-	0,0000047	0,0000029	-	0,0000029	0,0000014	-	0,0000014
29	Biển chức danh	Chiếc	0,0000092	0,0000075	0,0000017	0,0000063	0,0000051	0,0000012	0,0000038	0,0000030	0,0000007
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,0000418	0,0000339	0,0000079	0,0000276	0,0000224	0,0000052	0,0000144	0,0000117	0,0000027
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000012	0,0000012	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000009	0,0000009	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000006	0,0000006	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,0000008	0,0000008	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000007	0,0000007	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,0000040	0,0000040	-	0,0000175	0,0000175	-	0,0000051	0,0000051	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,0000180	0,0000146	0,0000034	0,0000121	0,0000099	0,0000023	0,0000059	0,0000048	0,0000011
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,0000114	0,0000114	-	0,0000315	0,0000315	-	0,0000152	0,0000152	-
38	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000015	0,0000015	-
39	Bóng đèn LED	Chiếc	0,0001127	0,0000915	0,0000212	0,0000777	0,0000631	0,0000146	0,0000431	0,0000350	0,0000081
40	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,0001097	0,0000891	0,0000206	0,0000740	0,0000601	0,0000139	0,0000381	0,0000309	0,0000072
41	Bột giặt	Kg	0,0000051	0,0000051	-	0,0000231	0,0000231	-	0,0000049	0,0000049	-
42	Búa	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000003	0,0000003	-
43	Bút bi	Chiếc	0,0019661	0,0015967	0,0003694	0,0013009	0,0010565	0,0002444	0,0005750	0,0004669	0,0001080
44	Bút chì	Chiếc	0,0000849	0,0000690	0,0000160	0,0000557	0,0000453	0,0000105	0,0000334	0,0000271	0,0000063
45	Bút ký	Chiếc	0,0000546	0,0000444	0,0000103	0,0000343	0,0000278	0,0000064	0,0000239	0,0000194	0,0000045
46	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,0000641	0,0000521	0,0000120	0,0000427	0,0000347	0,0000080	0,0000250	0,0000203	0,0000047
47	Bút nước	Chiếc	0,0000887	0,0000721	0,0000167	0,0000553	0,0000449	0,0000104	0,0000306	0,0000249	0,0000058

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Bút viết bảng	Chiếc	0,0009374	0,0007613	0,0001761	0,0005621	0,0004565	0,0001056	0,0002447	0,0001987	0,0000460
49	Các loại ống nước	Mét	0,0000046	0,0000046	-	0,0000096	0,0000096	-	0,0000073	0,0000073	-
50	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,0000032	0,0000032	-	0,0000056	0,0000056	-	0,0000039	0,0000039	-
51	Cặp 3 dây	Chiếc	0,0001091	0,0001091	-	0,0000697	0,0000697	-	0,0000413	0,0000413	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,0000004	-	0,0000004	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,0000083	-	0,0000083	0,0000053	-	0,0000053	0,0000032	-	0,0000032
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,0000062	-	0,0000062	0,0000039	-	0,0000039	0,0000023	-	0,0000023
55	Cartride mực	Chiếc	0,0000065	-	0,0000065	0,0000042	-	0,0000042	0,0000023	-	0,0000023
56	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,0000086	0,0000070	0,0000016	0,0000058	0,0000047	0,0000011	0,0000029	0,0000024	0,0000005
57	Cây gạt nước	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000013	0,0000013	-
58	Cây lau nhà	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,0000067	0,0000067	-	0,0000032	0,0000032	-
59	Chân giắc micro	Chiếc	0,0000057	-	0,0000057	0,0000037	-	0,0000037	0,0000018	-	0,0000018
60	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,0002082	0,0001691	0,0000391	0,0002081	0,0001690	0,0000391	0,0000694	0,0000564	0,0000130
61	Chậu cảnh	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000016	0,0000016	-
62	Chè khô	Kg	0,0000743	0,0000603	0,0000140	0,0000475	0,0000386	0,0000089	0,0000301	0,0000244	0,0000057
63	Chéch nối ống	Chiếc	0,0000028	0,0000028	-	0,0000051	0,0000051	-	0,0000037	0,0000037	-
64	Chén trà	Chiếc	0,0002690	0,0002184	0,0000505	0,0001671	0,0001357	0,0000314	0,0000856	0,0000695	0,0000161
65	Chít	Kg	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000001	0,0000001	-
66	Chổi cọ	Chiếc	0,0000028	0,0000028	-	0,0000065	0,0000065	-	0,0000051	0,0000051	-
67	Chổi cước	Chiếc	0,0000019	0,0000019	-	0,0000043	0,0000043	-	0,0000033	0,0000033	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Chổi lười	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000018	0,0000018	-
69	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000014	0,0000014	-
70	Chổi quét nhà	Chiếc	0,0000039	0,0000039	-	0,0000102	0,0000102	-	0,0000067	0,0000067	-
71	Chổi tre	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,0000056	0,0000056	-	0,0000039	0,0000039	-
72	Chuột máy tính	Chiếc	0,0000429	0,0000348	0,0000081	0,0000272	0,0000221	0,0000051	0,0000169	0,0000137	0,0000032
73	Cọ bình nước	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000019	0,0000019	-
74	Cờ lê	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,0000173	0,0000141	0,0000033	0,0000121	0,0000098	0,0000023	0,0000067	0,0000055	0,0000013
76	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,0000028	0,0000028	-	0,0000092	0,0000092	-	0,0000052	0,0000052	-
77	Cốc uống nước	Chiếc	0,0003013	0,0002447	0,0000566	0,0001906	0,0001548	0,0000358	0,0000988	0,0000802	0,0000186
78	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,0000185	0,0000151	0,0000035	0,0000122	0,0000099	0,0000023	0,0000066	0,0000054	0,0000012
79	Cura cầm tay	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
80	Cục tẩy	Cục	0,0000344	0,0000279	0,0000065	0,0000226	0,0000184	0,0000042	0,0000140	0,0000113	0,0000026
81	Cước điện thoại	VNĐ	2,6372860	2,1417399	0,4955460	1,7362775	1,4100310	0,3262466	1,3788960	1,1198014	0,2590945
82	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,3776898	0,3067219	0,0709679	0,2486550	0,2019327	0,0467223	0,1974738	0,1603685	0,0371053
83	Cút ống nước	Chiếc	0,0000026	0,0000026	-	0,0000038	0,0000038	-	0,0000025	0,0000025	-
84	Đai ốp ống	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000021	0,0000021	-
85	Dao chặt	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000006	0,0000006	-
86	Dao dọc giấy	Chiếc	0,0000348	0,0000282	0,0000065	0,0000229	0,0000186	0,0000043	0,0000128	0,0000104	0,0000024
87	Dao phát cán dài	Chiếc	0,0000003	0,0000003	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Dao thái	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000014	0,0000014	-
89	Dao xây	Chiếc	0,0000001	0,0000001	-	0,0000001	0,0000001	-	0,0000001	0,0000001	-
90	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,0000090	0,0000073	0,0000017	0,0000058	0,0000047	0,0000011	0,0000032	0,0000026	0,0000006
91	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,0000552	0,0000448	0,0000104	0,0000352	0,0000286	0,0000066	0,0000200	0,0000163	0,0000038
92	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,0000118	0,0000096	0,0000022	0,0000080	0,0000065	0,0000015	0,0000042	0,0000034	0,0000008
93	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000015	0,0000015	-
94	Dầu chức danh	Chiếc	0,0000020	-	0,0000020	0,0000012	-	0,0000012	0,0000007	-	0,0000007
95	Dầu đập số	Chiếc	0,0000006	-	0,0000006	0,0000004	-	0,0000004	0,0000002	-	0,0000002
96	Dầu diezen	lít	0,0001344	0,0001344	-	0,0007626	0,0007626	-	0,0002798	0,0002798	-
97	Dầu nhớt	Lít	0,0000009	0,0000009	-	0,0000035	0,0000035	-	0,0000014	0,0000014	-
98	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000036	0,0000036	-
99	Đầu nối ren	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000015	0,0000015	-
100	Dầu sao y	Chiếc	0,0000020	0,0000016	0,0000004	0,0000012	0,0000010	0,0000002	0,0000008	0,0000006	0,0000001
101	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,0000067	0,0000054	0,0000013	0,0000042	0,0000034	0,0000008	0,0000022	0,0000018	0,0000004
102	Dây bơm nước	m	0,0000319	0,0000319	-	0,0000788	0,0000788	-	0,0000624	0,0000624	-
103	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,0000005	0,0000005	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000010	0,0000010	-
104	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000022	0,0000022	-
105	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000012	0,0000012	-
106	Dây dẫn ga	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000035	0,0000035	-	0,0000011	0,0000011	-
107	Dây điện	m	0,0000285	0,0000285	-	0,0001625	0,0001625	-	0,0000434	0,0000434	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Dây dù	Mét	0,0000747	0,0000747	-	0,0001767	0,0001767	-	0,0001397	0,0001397	-
109	Dây hút đờm	Chiếc	0,0000056	0,0000056	-	0,0000150	0,0000150	-	0,0000120	0,0000120	-
110	Dây mạng	m	0,0022001	0,0017867	0,0004134	0,0014638	0,0011888	0,0002751	0,0009226	0,0007493	0,0001734
111	Dây phun sương	m	0,0000041	0,0000041	-	0,0000055	0,0000055	-	0,0000035	0,0000035	-
112	Dây thép	m	0,0000184	0,0000184	-	0,0000526	0,0000526	-	0,0000330	0,0000330	-
113	Dây thít nhựa	Gói	0,0000005	0,0000005	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000007	0,0000007	-
114	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,0000003	0,0000003	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000002	0,0000002	-
115	Đèn pin	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000012	0,0000012	-
116	Đĩa chằm	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000050	0,0000050	-	0,0000022	0,0000022	-
117	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,0000051	0,0000051	-	0,0000153	0,0000153	-	0,0000075	0,0000075	-
118	Điện	Kw	0,1792007	0,1455289	0,0336718	0,1213406	0,0985407	0,0227999	0,0558249	0,0453354	0,0104895
119	Điều khiển các loại	Chiếc	0,0000001	0,0000001	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-
120	Đinh bê tông	Kg	0,0000002	0,0000002	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000003	0,0000003	-
121	Đũa	Đôi	0,0000061	0,0000061	-	0,0000191	0,0000191	-	0,0000055	0,0000055	-
122	Đũa xào nấu	Đôi	0,0000006	0,0000006	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000010	0,0000010	-
123	Đui đèn	Chiếc	0,0001174	0,0000953	0,0000221	0,0000800	0,0000650	0,0000150	0,0000405	0,0000329	0,0000076
124	File trình ký	Chiếc	0,0007237	-	0,0007237	0,0006310	-	0,0006310	0,0002436	-	0,0002436
125	Găng tay cao su	Đôi	0,0000104	0,0000104	-	0,0000232	0,0000232	-	0,0000160	0,0000160	-
126	Găng tay ni lông	Hộp	0,0000022	0,0000022	-	0,0000142	0,0000142	-	0,0000027	0,0000027	-
127	Gen máng điện	Cây	0,0000025	0,0000025	-	0,0000156	0,0000156	-	0,0000038	0,0000038	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,0000343	0,0000279	0,0000065	0,0000214	0,0000174	0,0000040	0,0000124	0,0000101	0,0000023
129	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,0000953	0,0000774	0,0000179	0,0000600	0,0000487	0,0000113	0,0000382	0,0000310	0,0000072
130	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,0000571	0,0000464	0,0000107	0,0000359	0,0000291	0,0000067	0,0000188	0,0000153	0,0000035
131	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,0001492	0,0001212	0,0000280	0,0000943	0,0000766	0,0000177	0,0000513	0,0000416	0,0000096
132	Giắc cắm loa	Chiếc	0,0000156	0,0000127	0,0000029	0,0000108	0,0000088	0,0000020	0,0000059	0,0000048	0,0000011
133	Giấy ăn	Hộp	0,0000025	0,0000025	-	0,0000106	0,0000106	-	0,0000050	0,0000050	-
134	Giấy bìa A3	Gram	0,0000018	0,0000018	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000005	0,0000005	-
135	Giấy bìa A4	Gram	0,0000181	0,0000147	0,0000034	0,0000116	0,0000094	0,0000022	0,0000065	0,0000053	0,0000012
136	Giấy in A3	Gram	0,0000092	0,0000075	0,0000017	0,0000060	0,0000049	0,0000011	0,0000033	0,0000026	0,0000006
137	Giấy in A4	Gram	0,0002853	0,0002317	0,0000536	0,0001785	0,0001450	0,0000335	0,0001069	0,0000868	0,0000201
138	Giấy in A5	Gram	0,0000235	0,0000191	0,0000044	0,0000125	0,0000101	0,0000023	0,0000142	0,0000115	0,0000027
139	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,0001043	0,0000847	0,0000196	0,0000704	0,0000571	0,0000132	0,0000381	0,0000310	0,0000072
140	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,0001066	0,0000866	0,0000200	0,0000720	0,0000584	0,0000135	0,0000389	0,0000316	0,0000073
141	Giấy phân trang	Tập	0,0000828	0,0000673	0,0000156	0,0000520	0,0000423	0,0000098	0,0000300	0,0000244	0,0000056
142	Giấy than xanh	Tập	0,0000055	0,0000044	0,0000010	0,0000035	0,0000029	0,0000007	0,0000025	0,0000020	0,0000005
143	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,0000539	0,0000539	-	0,0002016	0,0002016	-	0,0000901	0,0000901	-
144	Gioăng tù com	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000013	0,0000013	-
145	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000016	0,0000016	-
146	Góc nối ống	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000017	0,0000017	-
147	Gọt bút chì	Chiếc	0,0000401	0,0000325	0,0000075	0,0000269	0,0000218	0,0000051	0,0000158	0,0000128	0,0000030

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Hạt công tắc	Chiếc	0,0001098	0,0000892	0,0000206	0,0000735	0,0000597	0,0000138	0,0000383	0,0000311	0,0000072
149	Hồ dán	Lọ	0,0001060	0,0000861	0,0000199	0,0000723	0,0000587	0,0000136	0,0000406	0,0000330	0,0000076
150	Hộp đế mạng tổng	Chiếc	0,0000040	0,0000032	0,0000007	0,0000028	0,0000023	0,0000005	0,0000012	0,0000009	0,0000002
151	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,0000640	0,0000519	0,0000120	0,0000428	0,0000348	0,0000080	0,0000208	0,0000169	0,0000039
152	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,0000401	0,0000326	0,0000075	0,0000262	0,0000213	0,0000049	0,0000147	0,0000120	0,0000028
153	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,0000400	0,0000325	0,0000075	0,0000261	0,0000212	0,0000049	0,0000147	0,0000119	0,0000028
154	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,0000406	0,0000329	0,0000076	0,0000264	0,0000214	0,0000050	0,0000149	0,0000121	0,0000028
155	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,0000041	0,0000041	-	0,0000030	0,0000030	-
156	Hót rác	Chiếc	0,0000032	0,0000032	-	0,0000102	0,0000102	-	0,0000054	0,0000054	-
157	Keo dán	Lọ	0,0000521	0,0000423	0,0000098	0,0000329	0,0000267	0,0000062	0,0000188	0,0000152	0,0000035
158	Keo PVC	Lọ	0,0000009	0,0000009	-	0,0000017	0,0000017	-	0,0000012	0,0000012	-
159	Keo silicon	Lọ	0,0000006	0,0000006	-	0,0000014	0,0000014	-	0,0000011	0,0000011	-
160	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,0000643	0,0000522	0,0000121	0,0000422	0,0000342	0,0000079	0,0000231	0,0000188	0,0000043
161	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,0001567	0,0001272	0,0000294	0,0001075	0,0000873	0,0000202	0,0000789	0,0000641	0,0000148
162	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,0002017	0,0001638	0,0000379	0,0001355	0,0001100	0,0000255	0,0000902	0,0000733	0,0000170
163	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,0002008	0,0001630	0,0000377	0,0001350	0,0001096	0,0000254	0,0000899	0,0000730	0,0000169
164	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,0001998	0,0001623	0,0000375	0,0001345	0,0001092	0,0000253	0,0000896	0,0000728	0,0000168
165	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,0001998	0,0001623	0,0000375	0,0001345	0,0001092	0,0000253	0,0000896	0,0000728	0,0000168
166	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,0001998	0,0001623	0,0000375	0,0001345	0,0001092	0,0000253	0,0000896	0,0000728	0,0000168
167	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,0002427	0,0001971	0,0000456	0,0001580	0,0001283	0,0000297	0,0001007	0,0000818	0,0000189

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Khăn lau	Chiếc	0,0000033	0,0000033	-	0,0000065	0,0000065	-	0,0000043	0,0000043	-
169	Khăn trải bàn	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000049	0,0000049	-	0,0000012	0,0000012	-
170	Khẩu trang vải	Chiếc	0,0003112	0,0003112	-	0,0001993	0,0001993	-	0,0000983	0,0000983	-
171	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,0000213	0,0000173	0,0000040	0,0000138	0,0000112	0,0000026	0,0000078	0,0000063	0,0000015
172	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,0000443	0,0000360	0,0000083	0,0000292	0,0000237	0,0000055	0,0000199	0,0000162	0,0000037
173	Khóa cửa	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,0000069	0,0000069	-	0,0000027	0,0000027	-
174	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000018	0,0000018	-
175	Khóa đồng	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	0,0000041	0,0000041	-	0,0000032	0,0000032	-
176	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000012	0,0000012	-
177	Kim	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
178	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,0000019	0,0000019	-	0,0000044	0,0000044	-	0,0000034	0,0000034	-
179	Lịch	Quyển	0,0000426	0,0000346	0,0000080	0,0000262	0,0000213	0,0000049	0,0000185	0,0000150	0,0000035
180	Lọ hoa	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000006	0,0000006	-
181	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000005	0,0000005	-
182	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,0000050	0,0000050	-	0,0000074	0,0000074	-	0,0000051	0,0000051	-
183	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000009	0,0000009	-
184	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000020	0,0000020	-
185	Măng xông điện nước	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000019	0,0000019	-
186	Mặt bảng điện	Chiếc	0,0001047	0,0001047	-	0,0000766	0,0000766	-	0,0000334	0,0000334	-
187	Mắt camera	Chiếc	0,0000242	0,0000242	-	0,0000164	0,0000164	-	0,0000088	0,0000088	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
188	Mặt công tắc	Chiếc	0,0000553	0,0000449	0,0000104	0,0000368	0,0000299	0,0000069	0,0000211	0,0000171	0,0000040
189	Máy tính cá nhân	chiếc	0,0000302	0,0000245	0,0000057	0,0000197	0,0000160	0,0000037	0,0000108	0,0000088	0,0000020
190	Mô lét to	Chiếc	0,0000005	0,0000005	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000009	0,0000009	-
191	Móc quạt trần	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,0000057	0,0000057	-	0,0000035	0,0000035	-
192	Mực đầu	Lọ	0,0000055	0,0000045	0,0000010	0,0000036	0,0000030	0,0000007	0,0000023	0,0000019	0,0000004
193	Mực in	Hộp	0,0001797	0,0001459	0,0000338	0,0001104	0,0000897	0,0000207	0,0000527	0,0000428	0,0000099
194	Mực máy photocopy	Hộp	0,0000071	0,0000058	0,0000013	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,0000032	0,0000026	0,0000006
195	Mũi khoan	Chiếc	0,0000005	0,0000005	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000009	0,0000009	-
196	Muôi	Chiếc	0,0000012	0,0000012	-	0,0000129	0,0000129	-	0,0000019	0,0000019	-
197	Nước lau kính	Lít	0,0000012	0,0000012	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000020	0,0000020	-
198	Nước lau sàn	Lít	0,0000060	0,0000060	-	0,0000158	0,0000158	-	0,0000108	0,0000108	-
199	Nước rửa chén	Lít	0,0000044	0,0000044	-	0,0000127	0,0000127	-	0,0000091	0,0000091	-
200	Nước rửa tay	Chai	0,0000044	0,0000044	-	0,0000136	0,0000136	-	0,0000093	0,0000093	-
201	Nước sinh hoạt	m ³	0,0002084	0,0002084	-	0,0006045	0,0006045	-	0,0002168	0,0002168	-
202	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,0000076	0,0000076	-	0,0000218	0,0000218	-	0,0000153	0,0000153	-
203	Nước uống	lít	0,0050954	0,0050954	-	0,0032365	0,0032365	-	0,0017338	0,0017338	-
204	Nước xịt phòng	Chai	0,0000018	0,0000018	-	0,0000048	0,0000048	-	0,0000037	0,0000037	-
205	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000052	0,0000052	-	0,0000016	0,0000016	-
206	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000014	0,0000014	-
207	Ổng ghen ruột gà	m	0,0000082	0,0000082	-	0,0000125	0,0000125	-	0,0000087	0,0000087	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
208	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,0000013	0,0000013	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000018	0,0000018	-
209	Phân bón các loại	Kg	0,0000128	0,0000128	-	0,0000239	0,0000239	-	0,0000178	0,0000178	-
210	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,0000282	0,0000229	0,0000053	0,0000186	0,0000151	0,0000035	0,0000093	0,0000075	0,0000017
211	Phao tự động	Chiếc	0,0000012	0,0000012	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000020	0,0000020	-
212	Phí internet	VNĐ	4,3775839	3,5550359	0,8225480	2,8820161	2,3404853	0,5415308	2,2888048	1,8587384	0,4300664
213	Phích cắm	Chiếc	0,0000931	0,0000931	-	0,0000628	0,0000628	-	0,0000285	0,0000285	-
214	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000019	0,0000019	-
215	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,0002634	-	0,0002634	0,0008578	0,0006966	0,0001612	0,0005070	0,0004117	0,0000953
216	Pin đại	Hộp	0,0000002	0,0000002	-	0,0000026	0,0000026	-	0,0000004	0,0000004	-
217	Pin đũa	Hộp	0,0000003	0,0000003	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000006	0,0000006	-
218	Pin tiêu	Hộp	0,0000004	0,0000004	-	0,0000031	0,0000031	-	0,0000008	0,0000008	-
219	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,0000045	0,0000045	-	0,0000035	0,0000035	-
220	Quả lọc nước	Bộ	0,0000014	0,0000014	-	0,0000049	0,0000049	-	0,0000016	0,0000016	-
221	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,0000028	0,0000028	-	0,0000116	0,0000116	-	0,0000039	0,0000039	-
222	Rắc co	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,0000031	0,0000031	-	0,0000023	0,0000023	-
223	Rèm cửa	m ²	0,0000226	0,0000226	-	0,0000441	0,0000441	-	0,0000224	0,0000224	-
224	Ren ngoài	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,0000044	0,0000044	-	0,0000034	0,0000034	-
225	Ren trong	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,0000044	0,0000044	-	0,0000034	0,0000034	-
226	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000012	0,0000012	-
227	Sổ các loại	Quyển	0,0000920	0,0000747	0,0000173	0,0000576	0,0000467	0,0000108	0,0000354	0,0000287	0,0000066

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Súng bắn keo	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000009	0,0000009	-
229	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,0000117	0,0000095	0,0000022	0,0000078	0,0000064	0,0000015	0,0000044	0,0000036	0,0000008
230	Tấm kính	Tấm	0,0000008	0,0000008	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000014	0,0000014	-
231	Tấm thoát sàn	m	0,0000075	0,0000075	-	0,0000216	0,0000216	-	0,0000176	0,0000176	-
232	Tạp dề	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000028	0,0000028	-	0,0000022	0,0000022	-
233	Thảm lau chân	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	0,0000036	0,0000036	-	0,0000028	0,0000028	-
234	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,0001701	0,0001381	0,0000320	0,0001096	0,0000890	0,0000206	0,0000599	0,0000486	0,0000112
235	Thìa	Chiếc	0,0000061	0,0000061	-	0,0000191	0,0000191	-	0,0000055	0,0000055	-
236	Thùng rác	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000022	0,0000022	-
237	Thùng tôn	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000049	0,0000049	-	0,0000016	0,0000016	-
238	Thước kẻ	Chiếc	0,0000698	0,0000698	-	0,0000435	0,0000435	-	0,0000222	0,0000222	-
239	Thuốc muối	Chai	0,0000018	0,0000018	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000025	0,0000025	-
240	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,0000003	0,0000003	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000004	0,0000004	-
241	Trà thanh nhiệt	Gói	0,0000158	0,0000158	-	0,0000416	0,0000416	-	0,0000319	0,0000319	-
242	Tụ quạt	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000018	0,0000018	-
243	Túi clear bag A4	Chiếc	0,0015933	0,0012939	0,0002994	0,0009950	0,0008081	0,0001870	0,0005941	0,0004825	0,0001116
244	Túi clear bag F	Chiếc	0,0017488	0,0014202	0,0003286	0,0010378	0,0008428	0,0001950	0,0007921	0,0006432	0,0001488
245	Túi đựng rác	Kg	0,0000010	0,0000010	-	0,0000045	0,0000045	-	0,0000014	0,0000014	-
246	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
247	Ủng	Đôi	0,0000017	0,0000017	-	0,0000033	0,0000033	-	0,0000024	0,0000024	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
248	USB thu wifi	Chiếc	0,0000121	0,0000098	0,0000023	0,0000085	0,0000069	0,0000016	0,0000040	0,0000032	0,0000007
249	Van nước	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000022	0,0000022	-
250	Ve	Kg	0,0000071	0,0000071	-	0,0000060	0,0000060	-	0,0000025	0,0000025	-
251	Vệ sinh môi trường	m ³	0,0000023	0,0000023	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000013	0,0000013	-
252	Vít nở	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000036	0,0000036	-
253	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000013	0,0000013	-
254	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000016	0,0000016	-
255	Vò hồ sơ	Chiếc	0,0006532	0,0005304	0,0001227	0,0003668	0,0002979	0,0000689	0,0004655	0,0003780	0,0000875
256	Vôi bột	Kg	0,0000251	0,0000251	-	0,0000269	0,0000269	-	0,0000141	0,0000141	-
257	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000037	0,0000037	-	0,0000008	0,0000008	-
258	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,0000030	0,0000030	-	0,0000022	0,0000022	-
259	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,0000005	0,0000005	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000010	0,0000010	-
260	Xăng	lít	0,0052862	0,0042929	0,0009933	0,0030770	0,0024988	0,0005782	0,0023356	0,0018968	0,0004389
261	Xi phong két nước	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000028	0,0000028	-	0,0000021	0,0000021	-
262	Xịt côn trùng	Chai	0,0000023	0,0000023	-	0,0000053	0,0000053	-	0,0000041	0,0000041	-
263	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,0000061	0,0000061	-	0,0000044	0,0000044	-
264	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,0000057	0,0000057	-	0,0000045	0,0000045	-
265	Đệm	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
266	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
267	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,0347222	0,0281979	0,0065243	0,0347222	0,0281979	0,0065243	0,0347222	0,0281979	0,0065243
268	Móc treo quần áo	Chiếc	0,0018519	0,0015039	0,0003480	0,0018519	0,0015039	0,0003480	0,0018519	0,0015039	0,0003480
269	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,0023148	0,0018799	0,0004350	0,0023148	0,0018799	0,0004350	0,0023148	0,0018799	0,0004350
270	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
271	Dầu tông đơ	Lít	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
272	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
273	Chậu giặt	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
274	Chậu tắm	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
275	Chậu rửa mặt	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
276	Máy sấy tóc	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
277	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,0032407	0,0026318	0,0006089	0,0032407	0,0026318	0,0006089	0,0032407	0,0026318	0,0006089
278	Đèn sưởi	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
279	Khay inox	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
280	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
281	Bát canh	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
282	Đĩa	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
283	Muôi thùng	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
284	Mâm	Chiếc	0,0011574	0,0009399	0,0002175	0,0011574	0,0009399	0,0002175	0,0011574	0,0009399	0,0002175
285	Cặp lồng	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
286	Dao tĩa	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
287	Thớt chặt	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
288	Thớt thái	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
289	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
290	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
291	Rổ, rá các loại	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
292	Phích đựng nước	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
293	Phích đá	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
294	Xô	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
295	Nồi, xoong	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
296	Chảo	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
297	Chõ	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
298	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
299	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
300	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,0006944	0,0005640	0,0001305	0,0006944	0,0005640	0,0001305	0,0006944	0,0005640	0,0001305
301	Ấu com	chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
302	Lồng bàn	chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
303	Chày, cối	chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
304	Kẹp thức ăn	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
305	Vợt muỗi	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
306	Máy khí dung	Cái	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
307	Máy hút đờm dãi	Cái	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
308	Đèn soi tai mũi họng	Cái	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
309	Bộ đèn tiêu phẫu	Cái	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
310	Máy đo Spo2	Cái	0,0018519	0,0015039	0,0003480	0,0018519	0,0015039	0,0003480	0,0018519	0,0015039	0,0003480
311	Máy đo đường huyết	Cái	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
312	Máy đo huyết áp (điện tử)	Cái	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00009	-	0,00009	0,00034	0,00027	0,00006
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00178	0,00178	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
5	Attomat	Chiếc	0,01013	0,00822	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00217	0,00176	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00603	0,00489	0,00113	0,00037	-	0,00037	0,00132	0,00107	0,00025
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01688	0,01371	0,00317	0,00099	-	0,00099	0,00068	-	0,00068
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00317	-	0,00317	0,00099	-	0,00099	0,00068	-	0,00068
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00235	-	0,00235	0,00084	-	0,00084	0,00054	-	0,00054
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00190	-	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00235	-	0,00235	0,00084	-	0,00084	0,00054	-	0,00054
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00055	-	0,00055	0,00036	-	0,00036
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00190	-	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00380	-	0,00380	0,00144	-	0,00144	0,00089	-	0,00089
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00030	-	0,00030	0,00020	-	0,00020
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00314	0,00255	0,00059	0,00015	-	0,00015	0,00062	0,00050	0,00012
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01680	-	0,01680	0,00347	-	0,00347	0,00309	-	0,00309
20	Bảng tin	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
21	Băng xóa	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00094	-	0,00094	0,00063	-	0,00063
22	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00073	-	0,00073	0,00017	-	0,00017	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00548	0,00548	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00470	0,00470	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00274	0,00274	-	0,00086	0,00086	-	0,00059	0,00059	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00015	-	0,00015	0,00058	0,00047	0,00011
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02433	0,01976	0,00457	0,00166	-	0,00166	0,00558	0,00453	0,00105
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01398	0,01135	0,00263	0,00089	-	0,00089	0,00311	0,00252	0,00058
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
36	Búa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,16716	0,13575	0,03141	0,00654	-	0,00654	0,03079	0,02501	0,00579
38	Bút chì	Chiếc	0,01783	0,01448	0,00335	0,00119	-	0,00119	0,00405	0,00329	0,00076
39	Bút ký	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,00078	-	0,00078	0,00056	-	0,00056
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01906	0,01548	0,00358	0,00094	-	0,00094	0,00381	0,00310	0,00072
41	Bút nước	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00134	-	0,00134	0,00090	-	0,00090
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,02413	0,01959	0,00453	0,00124	-	0,00124	0,00490	0,00398	0,00092
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00096	0,00078	0,00018	0,00007	-	0,00007	0,00023	0,00019	0,00004
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00579	0,00470	0,00109	0,00172	0,00140	0,00032	0,00023	-	0,00023
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	-	0,00005
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00626	0,00626	-	0,00204	0,00204	-	0,00137	0,00137	-
56	Chè khô	Kg	0,00753	0,00612	0,00141	0,00036	-	0,00036	0,00148	0,00120	0,00028
57	Chéch nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,04248	0,03450	0,00798	0,00203	-	0,00203	0,00840	0,00682	0,00158
59	Chít	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00010	0,00010	-	0,00007	0,00007	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi lười	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00014	0,00014	-	0,00009	0,00009	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,00067	-	0,00067	0,00229	0,00186	0,00043
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
68	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00521	0,00423	0,00098	0,00028	-	0,00028	0,00020	-	0,00020
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,03863	0,03137	0,00726	0,00924	0,00750	0,00174	0,00140	-	0,00140
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,00027	-	0,00027	0,00096	0,00078	0,00018
73	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00723	0,00587	0,00136	0,00050	-	0,00050	0,00166	0,00135	0,00031
75	Cước điện thoại	VND	1,37890	1,11980	258,38824	106,55363	-	106,55363	334,42958	271,59026	62,83932
76	Cước phí bưu chính	VND	37,00418	-	37,00418	15,25971	-	15,25971	8,99932	-	8,99932
77	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
79	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Dao đục giấy	Chiếc	0,00795	0,00646	0,00149	0,00052	-	0,00052	0,00179	0,00145	0,00034
81	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
82	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01205	0,00979	0,00226	0,00075	-	0,00075	0,00264	0,00214	0,00050
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00011	-	0,00011	0,00041	0,00033	0,00008
87	Dấu chức danh	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009
88	Dấu dập số	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
89	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,37929	0,37929	-	-	-	-
90	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
91	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
92	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
93	Dấu sao y	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
94	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005
95	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
96	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
97	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
98	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
100	Dây điện	m	0,00490	0,00490	-	0,00121	0,00121	-	0,00096	0,00096	-
101	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-
102	Dây mạng	m	0,09959	-	0,09959	0,18512	0,15034	0,03478	0,11923	0,09683	0,02240
103	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
104	Dây thép	m	-	-	-	0,00070	0,00070	-	-	-	-
105	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
106	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
107	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
108	Điện	Kw	18,14308	14,73399	3,40908	4,44046	3,60610	0,83436	3,53318	2,86930	0,66388
109	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
110	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Đui đèn	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00502	0,00408	0,00094	0,00063	-	0,00063
112	File trình ký	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
113	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
114	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
115	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
116	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00163	-	0,00163	0,00055	-	0,00055	0,00036	-	0,00036
117	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02073	0,01683	0,00389	0,00129	-	0,00129	0,00456	0,00370	0,00086

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01158	0,00940	0,00218	0,00065	-	0,00065	0,00243	0,00197	0,00046
119	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02990	0,02428	0,00562	0,00169	-	0,00169	0,00631	0,00512	0,00118
120	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00361	0,00293	0,00068	0,00025	-	0,00025	0,00083	0,00067	0,00016
121	Giấy ăn	Hộp	0,03017	0,03017	-	-	-	-	0,00616	0,00616	-
122	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Giấy bìa A4	Gram	0,00222	0,00180	0,00042	0,00011	-	0,00011	0,00044	0,00036	0,00008
124	Giấy in A3	Gram	0,00150	0,00121	0,00028	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006
125	Giấy in A4	Gram	0,04478	0,03636	0,00841	0,00234	-	0,00234	0,00915	0,00743	0,00172
126	Giấy in A5	Gram	0,00145	0,00118	0,00027	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
127	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02265	0,01840	0,00426	0,00144	-	0,00144	0,00503	0,00408	0,00094
128	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02265	0,01840	0,00426	0,00144	-	0,00144	0,00503	0,00408	0,00094
129	Giấy phân trang	Tập	0,02265	0,01840	0,00426	0,00144	-	0,00144	0,00503	0,00408	0,00094
130	Giấy than xanh	Tập	0,00207	0,00168	0,00039	0,00015	-	0,00015	0,00009	-	0,00009
131	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00575	0,00575	-	-	-	-	0,00126	0,00126	-
132	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
133	Gọt bút chì	Chiếc	0,01108	0,00899	0,00208	0,00080	-	0,00080	0,00049	-	0,00049
134	Hạt công tắc	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,00529	0,00429	0,00099	0,00068	-	0,00068
135	Hồ dán	Lọ	0,01572	0,01276	0,00295	0,00095	-	0,00095	0,00064	-	0,00064
136	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00001	-	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00435	0,00353	0,00082	0,00015	-	0,00015	0,00077	0,00062	0,00014
138	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
139	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
140	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
141	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01371	0,01371	-	0,00429	0,00429	-	-	-	-
142	Hót rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
143	Keo dán	Lọ	0,01013	0,00822	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
144	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00089	-	0,00089	0,00058	-	0,00058
145	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05345	0,04341	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
146	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05345	0,04341	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
147	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
148	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
149	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
150	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
151	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01141	-	0,01141	0,00408	-	0,00408	0,00259	-	0,00259
152	Khăn lau	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-
153	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00430	0,00430	-	0,00150	0,00150	-	0,00097	0,00097	-
154	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00035	-	0,00035	0,00022	-	0,00022
155	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00084	-	0,00084	0,00054	-	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Kim	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
157	Lịch	Quyển	0,00579	0,00470	0,00109	0,00032	-	0,00032	0,00121	0,00099	0,00023
158	Lọ hoa	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
159	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
160	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
161	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00300	0,00300	-	-	-	-
162	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
163	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
164	Mặt công tắc	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00291	0,00236	0,00055	0,00192	0,00156	0,00036
165	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00603	0,00489	0,00113	0,00037	-	0,00037	0,00132	0,00107	0,00025
166	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
168	Mực dầu	Lọ	0,00026	-	0,00026	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
169	Mực in	Hộp	0,02868	0,02329	0,00539	0,00681	0,00553	0,00128	0,00553	0,00449	0,00104
170	Mực máy photocopy	Hộp	0,00154	0,00125	0,00029	0,00050	0,00041	0,00009	0,00034	0,00027	0,00006
171	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
172	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
173	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
174	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
175	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
176	Nước sinh hoạt	m ³	-	-	-	0,00555	0,00555	-	-	-	-
177	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
178	Nước uống	lít	0,02162	0,02162	-	0,00615	0,00615	-	0,00446	0,00446	-
179	Nước xịt phòng	Chai	0,00018	0,00018	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
180	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
181	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
182	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
183	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00055	0,00055	-	-	-	-
184	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00030	-	0,00030	0,00020	-	0,00020
185	Phí internet	VNĐ	2,28880	1,85874	428,89405	176,86647	-	176,86647	555,11371	450,80784	104,30587
186	Phích cắm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
187	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
188	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03159	-	0,03159	0,00674	-	0,00674	0,00587	-	0,00587
189	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
191	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
192	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Quả lọc nước	Bộ	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
194	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
195	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
196	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
197	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
198	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
199	Sổ các loại	Quyển	0,01688	0,01371	0,00317	0,00099	-	0,00099	0,00362	0,00294	0,00068
200	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
201	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00017	-	0,00017	0,00060	0,00048	0,00011
202	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
203	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
204	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
205	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02894	0,02350	0,00544	0,00161	-	0,00161	0,00607	0,00493	0,00114
206	Thùng rác	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
207	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00070	0,00070	-	-	-	-
210	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	0,24127	0,19593	0,04533	0,01241	-	0,01241	0,04901	0,03980	0,00921

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Túi clear bag F	Chiếc	0,04533	-	0,04533	0,01241	-	0,01241	0,00921	-	0,00921
213	Túi đựng rác	Kg	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
214	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
215	Ổng	Đôi	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
216	USB thu wifi	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00036	0,00029	0,00007
217	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
218	Ve	Kg	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
219	Vệ sinh môi trường	m3	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
220	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
221	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00860	-	0,00860	0,00323	-	0,00323	0,01064	0,00864	0,00200
222	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
223	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
224	Xăng	lít	0,16007	-	0,16007	0,05030	-	0,05030	0,03439	-	0,03439
225	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
226	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
227	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
228	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00121	-	0,00121	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00261	0,00261	-	0,16405	0,16405	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,01389	0,01128	0,00261	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00022	0,00017	0,00004	0,00878	0,00713	0,00165	0,00137	-	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00039	-	0,00039	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,00058	0,00047	0,00011	0,00535	-	0,00535	0,00417	-	0,00417
9	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00401	-	0,00401	0,00401	-	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00344	-	0,00344	0,00283	-	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00306	-	0,00306	0,00247	-	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00033	0,00027	0,00006	0,00272	-	0,00272	0,00272	-	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00290	-	0,00290	0,00227	-	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00042	0,00034	0,00008	0,00315	-	0,00315	0,00236	-	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00050	0,00041	0,00009	0,00307	-	0,00307	0,00374	-	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00398	0,00323	0,00075	0,00102	-	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,01067	0,00866	0,00200	0,00104	-	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00078	-	0,00078	0,04710	-	0,04710	0,02775	-	0,02775
20	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00026	-	0,00026	0,00025	-	0,00025
21	Băng xóa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00442	-	0,00442	0,00344	-	0,00344

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,03037	0,02466	0,00571	0,00425	-	0,00425
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00530	0,00430	0,00100	0,00062	-	0,00062
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00101	-	0,00101	0,00069	-	0,00069
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,01585	0,01287	0,00298	0,00192	-	0,00192
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00110	0,00110	-	0,00011	0,00011	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00110	0,00110	-	0,00011	0,00011	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	0,00005	0,00005	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00762	0,00619	0,00143	0,00092	-	0,00092
32	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,05334	0,04332	0,01002	0,00698	-	0,00698
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,05265	0,04276	0,00989	0,00578	-	0,00578
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00148	0,00148	-
37	Bút bi	Chiếc	0,01240	0,01007	0,00233	0,84830	0,68890	0,15940	0,42597	0,34593	0,08004
38	Bút chì	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,02935	0,02383	0,00551	0,03078	0,02499	0,00578
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00245	-	0,00245	0,00235	-	0,00235
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,01648	0,01339	0,00310	0,00336	-	0,00336
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00345	-	0,00345	0,00291	-	0,00291
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00290	0,00236	0,00055	0,22710	0,18443	0,04267	0,01645	-	0,01645

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,03151	0,03151	-	-	-	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,00015	-	0,00015
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,01742	0,01415	0,00327	0,00202	-	0,00202
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00788	0,00640	0,00148	0,00135	-	0,00135
47	Cartride mực	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00877	0,00712	0,00165	0,00142	-	0,00142
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00040	-	0,00040	0,00050	-	0,00050
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00717	0,00582	0,00135	0,00117	-	0,00117
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,85083	0,69096	0,15987	0,01005	-	0,01005
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
53	Chè khô	Kg	0,00008	-	0,00008	0,00401	-	0,00401	0,00417	-	0,00417
54	Chén trà	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01269	-	0,01269	0,00740	-	0,00740
55	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
56	Chổi cọ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
57	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
58	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi tre	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
62	Chuột máy tính	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00941	0,00764	0,00177	0,00183	-	0,00183
63	Cọ bình nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00142	-	0,00142	0,00092	-	0,00092
65	Cốc uống nước	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,01800	-	0,01800	0,05476	0,04447	0,01029
66	Công kết nối USB	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00388	0,00315	0,00073	0,00097	-	0,00097
67	Cục tẩy	Cục	0,00031	0,00025	0,00006	0,00234	-	0,00234	0,00182	-	0,00182
68	Cước điện thoại	VNĐ	11,25560	9,14067	2,11493	0,46985	-	0,46985	882,15404	716,39729	165,75674
69	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,61192	1,30904	0,30288	0,06729	-	0,06729	23,73832	-	23,73832
70	Daoọc giấy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00178	-	0,00178	0,00180	-	0,00180
71	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00056	-	0,00056	0,00041	-	0,00041
72	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00260	-	0,00260	0,00228	-	0,00228
73	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00099	-	0,00099	0,00065	-	0,00065
74	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00039	-	0,00039	0,00038	-	0,00038
75	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00136	-	0,00136	0,00011	-	0,00011
76	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00036	-	0,00036	0,00016	-	0,00016
77	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00023	-	0,00023	0,00022	-	0,00022
78	Dây điện	m	0,00078	0,00078	-	0,04011	0,04011	-	-	-	-
79	Dây hút đờm	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,03227	0,03227	-	-	-	-
80	Dây mạng	m	0,02883	0,02341	0,00542	0,78435	0,63697	0,14738	0,11752	-	0,11752
81	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
82	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
83	Điện	Kw	1,62436	1,31914	0,30522	88,41907	71,80513	16,61394	9,34418	-	9,34418
84	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đui đèn	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01222	-	0,01222	0,00574	-	0,00574
86	File trình ký	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,30379	-	0,30379	0,70367	-	0,70367
87	Găng tay cao su	Đôi	0,00033	0,00033	-	0,00505	0,00505	-	0,00080	0,00080	-
88	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00642	0,00642	-	0,00057	0,00057	-
89	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00104	-	0,00104	0,00119	-	0,00119
90	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00318	-	0,00318	0,00455	-	0,00455
91	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00190	-	0,00190	0,00204	-	0,00204
92	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00589	-	0,00589	0,00567	-	0,00567
93	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00121	-	0,00121	0,00098	-	0,00098
94	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
95	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00139	-	0,00139	0,00081	-	0,00081
96	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00097	-	0,00097	0,00056	-	0,00056
97	Giấy in A4	Gram	0,00026	-	0,00026	0,06512	0,05288	0,01224	0,01204	-	0,01204
98	Giấy in A5	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00068	-	0,00068	0,00110	-	0,00110
99	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,03297	0,02677	0,00619	0,00647	-	0,00647
100	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00020	-	0,00020	0,03155	0,02562	0,00593	0,00658	-	0,00658
101	Giấy phân trang	Tập	0,00005	-	0,00005	0,01173	0,00953	0,00220	0,00306	-	0,00306
102	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00019	-	0,00019	0,00026	-	0,00026
103	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00137	0,00137	-	-	-	-	0,00654	0,00654	-
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00274	-	0,00274	0,00227	-	0,00227
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00986	-	0,00986	0,00532	-	0,00532

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Hồ dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00709	-	0,00709	0,00739	-	0,00739
107	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
108	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00301	0,00244	0,00056	0,00027	-	0,00027
109	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,03579	0,02907	0,00673	0,00291	-	0,00291
110	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00260	-	0,00260	0,00200	-	0,00200
111	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,01458	0,01184	0,00274	0,00204	-	0,00204
112	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00249	-	0,00249	0,00197	-	0,00197
113	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
114	Hót rác	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00335	0,00335	-	-	-	-
115	Keo dán	Lọ	0,00011	-	0,00011	0,00254	-	0,00254	0,00197	-	0,00197
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00412	-	0,00412	0,00332	-	0,00332
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00050	-	0,00050	0,01002	-	0,01002	0,01204	-	0,01204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00043	-	0,00043	0,01144	-	0,01144	0,01370	-	0,01370
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	-	0,00036	0,01130	-	0,01130	0,01366	-	0,01366
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01126	-	0,01126	0,01365	-	0,01365
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01124	-	0,01124	0,01364	-	0,01364
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01129	-	0,01129	0,01355	-	0,01355
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01144	-	0,01144	0,01277	-	0,01277
124	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00400	0,00400	-	0,00037	0,00037	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00339	0,00339	-	-	-	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,09688	0,09688	-	0,06005	0,06005	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00110	-	0,00110	0,00106	-	0,00106
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,01054	0,00856	0,00198	0,00268	-	0,00268
129	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
130	Lịch	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00224	-	0,00224	0,00200	-	0,00200
131	Mặt công tắc	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00455	-	0,00455	0,00289	-	0,00289
132	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00171	-	0,00171	0,00133	-	0,00133
133	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00084	-	0,00084	0,00048	-	0,00048
134	Mực in	Hộp	0,00114	0,00093	0,00021	0,03242	0,02633	0,00609	0,00442	-	0,00442
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00178	0,00145	0,00033	0,00051	-	0,00051
136	Nước lau sàn	Lít	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
137	Nước rửa chén	Lít	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
138	Nước rửa tay	Chai	0,00088	0,00088	-	0,04666	0,04666	-	0,00022	0,00022	-
139	Nước sinh hoạt	m3	0,00437	0,00437	-	0,05244	0,05244	-	-	-	-
140	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00671	0,00671	-	-	-	-
141	Nước uống	lít	0,01003	0,01003	-	0,87207	0,87207	-	0,97490	0,97490	-
142	Nước xịt phòng	Chai	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
143	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
144	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00929	0,00754	0,00174	0,00136	-	0,00136
145	Phí internet	VNĐ	3,51052	-	3,51052	4,15147	3,37141	0,78006	275,13668	-	275,13668
146	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,04423	0,04423	-	-	-	-
147	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,03278	0,03278	-	0,00938	0,00938	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00335	-	0,00335	0,06381	-	0,06381	0,05181	-	0,05181
149	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
150	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
151	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00069	0,00069	-	-	-	-
152	Quả lọc nước	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00386	0,00386	-	-	-	-
153	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00131	0,00131	-	-	-	-
154	Sổ các loại	Quyển	0,00071	0,00058	0,00013	0,02098	0,01704	0,00394	0,01995	0,01620	0,00375
155	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00277	0,00225	0,00052	0,00072	-	0,00072
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00130	0,00105	0,00024	0,04806	0,03903	0,00903	0,00748	-	0,00748
157	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
158	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
159	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00080	0,00080	-	0,00006	0,00006	-
160	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,07529	-	0,07529	0,06288	-	0,06288
161	Túi clear bag F	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,06040	-	0,06040	0,06998	-	0,06998
162	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
163	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Ứng	Đôi	0,00005	0,00005	-	0,00245	0,00245	-	-	-	-
165	USB thu wifi	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00576	0,00468	0,00108	0,00079	-	0,00079
166	Vệ sinh môi trường	m3	0,00005	0,00005	-	0,00229	0,00229	-	-	-	-
167	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00246	0,00246	-	-	-	-
169	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00201	0,00164	0,00038	0,17293	0,14043	0,03249	0,04279	-	0,04279
170	Vôi bột	Kg	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
171	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
172	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00188	0,00188	-	-	-	-
173	Xăng	lít	0,04970	-	0,04970	0,11966	-	0,11966	0,18989	-	0,18989
174	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
175	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
176	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00174	0,00174	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00798	0,00798	-	0,00962	0,00962	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01044	0,00848	0,00196	0,00642	-	0,00642	0,00050	0,00041	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,17165	0,17165	-	-	-	-	0,02061	0,02061	-
5	Attomat	Chiếc	0,03105	0,02522	0,00583	0,00424	-	0,00424	0,00198	0,00161	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01178	0,00957	0,00221	0,01080	0,00877	0,00203	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00291	0,00237	0,00055	0,00156	-	0,00156	0,00005	-	0,00005
9	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,03484	0,02829	0,00655	0,00641	-	0,00641	0,00068	-	0,00068
10	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,03425	0,02781	0,00644	0,00689	-	0,00689	0,00064	-	0,00064
11	Băng dính đen	Cuộn	0,04221	0,03428	0,00793	0,00619	-	0,00619	0,00050	-	0,00050
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01727	0,01403	0,00325	0,00466	-	0,00466	0,00041	-	0,00041
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01994	0,01619	0,00375	0,00641	-	0,00641	0,00044	-	0,00044
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01747	0,01419	0,00328	0,00473	-	0,00473	0,00037	-	0,00037
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02362	0,01918	0,00444	0,00412	-	0,00412	0,00040	-	0,00040
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,03078	0,02500	0,00578	0,00883	-	0,00883	0,00063	-	0,00063
17	Băng lịch công tác	Chiếc	0,01025	0,00832	0,00193	0,00155	-	0,00155	0,00016	-	0,00016
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00812	0,00659	0,00152	0,02840	0,02307	0,00534	0,00088	0,00071	0,00016
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,21732	0,17648	0,04083	0,01505	-	0,01505	0,00451	-	0,00451
20	Băng thun	Cuộn	0,00068	0,00068	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00251	0,00204	0,00047	0,00096	-	0,00096	0,00021	0,00017	0,00004
22	Băng xoa	Chiếc	0,02157	0,01751	0,00405	0,00528	-	0,00528	0,00056	-	0,00056
23	Bao li xi	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,00161	-	0,00161	0,00067	-	0,00067
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00641	0,00521	0,00120	0,00086	-	0,00086	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00109	-	0,00109	0,00011	-	0,00011
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,02038	0,01655	0,00383	0,00231	-	0,00231	0,00034	-	0,00034
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00780	0,00634	0,00147	0,00083	-	0,00083	0,00077	0,00063	0,00015
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,08621	0,07001	0,01620	0,01339	-	0,01339	0,00648	0,00526	0,00122
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,08001	0,06497	0,01503	0,00548	-	0,00548	0,00542	0,00440	0,00102
36	Búa	Chiếc	-	-	-	0,06474	0,06474	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,23280	0,18905	0,04374	0,14859	0,12067	0,02792	0,07674	0,06232	0,01442
38	Bút chì	Chiếc	0,09147	0,07428	0,01719	0,06828	0,05545	0,01283	0,00074	-	0,00074
39	Bút ký	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,00420	-	0,00420	0,00038	-	0,00038
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,02283	0,01854	0,00429	0,00053	-	0,00053
41	Bút nước	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,05658	0,04595	0,01063	0,00042	-	0,00042
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,11547	0,09377	0,02170	0,08354	0,06784	0,01570	0,00292	-	0,00292
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,05515	0,05515	-	-	-	-	-	-	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00395	0,00321	0,00074	0,00136	-	0,00136	0,00003	-	0,00003
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02306	0,01873	0,00433	0,00286	-	0,00286	0,00034	-	0,00034
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00762	0,00619	0,00143	0,00288	-	0,00288	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cartridge mực	Chiếc	0,01853	0,01504	0,00348	0,00215	-	0,00215	0,00023	-	0,00023
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007
49	Cây gạt nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
50	Cây lau nhà	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
51	Chân giắc micro	Chiếc	0,01718	0,01395	0,00323	0,00194	-	0,00194	0,00019	-	0,00019
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12203	0,09910	0,02293	0,00010	-	0,00010	0,00037	-	0,00037
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
54	Chè khô	Kg	0,02183	0,01773	0,00410	0,00982	0,00797	0,00184	0,00354	0,00288	0,00067
55	Chén trà	Chiếc	0,06168	0,05009	0,01159	0,04653	0,03779	0,00874	0,00644	0,00523	0,00121
56	Chít	Kg	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
57	Chổi cọ	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
58	Chổi cước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi lười	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi tre	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
63	Chuột máy tính	Chiếc	0,01944	0,01579	0,00365	0,00388	-	0,00388	0,00030	-	0,00030
64	Cọ bình nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
65	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00109	-	0,00109	0,00017	-	0,00017
66	Cốc uống nước	Chiếc	0,06586	0,05349	0,01238	0,04225	0,03431	0,00794	0,00173	-	0,00173
67	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01042	0,00846	0,00196	0,00153	-	0,00153	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Cục tẩy	Cục	0,00302	-	0,00302	0,00331	-	0,00331	0,00031	-	0,00031
69	Cước điện thoại	VNĐ	928,22459	753,81119	174,41340	3.322,85713	2.698,49227	624,36485	27,49345	-	27,49345
70	Cước phí bưu chính	VNĐ	132,93279	107,95472	24,97807	475,87222	386,45583	89,41639	3,93738	-	3,93738
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,02877	0,02336	0,00540	0,00328	-	0,00328	0,00030	-	0,00030
72	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00105	-	0,00105	0,00007	-	0,00007
73	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03751	0,03046	0,00705	0,00452	-	0,00452	0,00038	-	0,00038
74	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00069	-	0,00069	0,00011	-	0,00011
75	Dấu chức danh	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00068	-	0,00068	0,00006	-	0,00006
76	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008
77	Dấu sao y	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00381	-	0,00381	0,00002	-	0,00002
78	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00032	-	0,00032	0,00004	-	0,00004
79	Dây điện	m	0,02049	0,02049	-	-	-	-	-	-	-
80	Dây dù	Mét	0,02721	0,02721	-	-	-	-	-	-	-
81	Dây mạng	m	1,57951	1,28272	0,29679	0,18347	-	0,18347	0,11610	0,09429	0,02182
82	Dây phun sương	m	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
83	Dây thép	m	0,03808	0,03808	-	-	-	-	-	-	-
84	Dây thít nhựa	Gói	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
86	Điện	Kw	72,92720	59,22418	13,70302	4,01084	-	4,01084	8,17249	6,63688	1,53561
87	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00618	-	0,00618	0,00107	-	0,00107

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	File trình ký	Chiếc	0,06001	-	0,06001	0,00219	-	0,00219	0,10589	-	0,10589
90	Găng tay cao su	Đôi	0,00096	0,00096	-	-	-	-	-	-	-
91	Găng tay ni lông	Hộp	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
92	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03734	0,03032	0,00702	0,00328	-	0,00328	0,00022	-	0,00022
93	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02310	0,01876	0,00434	0,00829	-	0,00829	0,00069	-	0,00069
94	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02822	0,02292	0,00530	0,00378	-	0,00378	0,00033	-	0,00033
95	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02882	0,02341	0,00542	0,00878	-	0,00878	0,00084	-	0,00084
96	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00714	0,00580	0,00134	0,00788	0,00640	0,00148	0,00016	-	0,00016
97	Giấy ăn	Hộp	0,00045	0,00045	-	0,01046	0,01046	-	-	-	-
98	Giấy bìa A3	Gram	0,00344	0,00344	-	-	-	-	-	-	-
99	Giấy bìa A4	Gram	0,01448	0,01176	0,00272	0,00112	-	0,00112	0,00014	-	0,00014
100	Giấy in A3	Gram	0,01414	0,01148	0,00266	0,00231	-	0,00231	0,00011	-	0,00011
101	Giấy in A4	Gram	0,09791	0,07952	0,01840	0,01157	-	0,01157	0,00185	-	0,00185
102	Giấy in A5	Gram	0,00914	0,00743	0,00172	0,00028	-	0,00028	0,00014	-	0,00014
103	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02396	0,01945	0,00450	0,01137	-	0,01137	0,00096	-	0,00096
104	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,08468	0,06877	0,01591	0,00859	-	0,00859	0,00103	-	0,00103
105	Giấy phân trang	Tập	0,02440	0,01982	0,00459	0,00879	-	0,00879	0,00047	-	0,00047
106	Giấy than xanh	Tập	0,01982	0,01609	0,00372	0,00088	-	0,00088	0,00006	-	0,00006
107	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00177	0,00177	-	-	-	-	-	-	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,03223	0,02617	0,00606	0,00679	-	0,00679	0,00040	-	0,00040
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,04965	0,04032	0,00933	0,00717	-	0,00717	0,00092	-	0,00092

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Hồ dán	Lọ	0,04949	0,04019	0,00930	0,00539	-	0,00539	0,00116	-	0,00116
111	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,00077	-	0,00077	0,00004	-	0,00004
112	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01907	0,01549	0,00358	0,00151	-	0,00151	0,00289	0,00235	0,00054
113	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02268	0,01842	0,00426	0,00288	-	0,00288	0,00033	-	0,00033
114	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01976	0,01605	0,00371	0,00381	-	0,00381	0,00033	-	0,00033
115	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03773	0,03064	0,00709	0,00219	-	0,00219	0,00034	-	0,00034
116	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
117	Hót rác	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
118	Keo dán	Lọ	0,04074	0,03309	0,00766	0,00329	-	0,00329	0,00034	-	0,00034
119	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03400	0,02761	0,00639	0,00823	-	0,00823	0,00056	-	0,00056
120	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,19641	0,15950	0,03691	0,02436	-	0,02436	0,00204	-	0,00204
121	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,16970	0,13781	0,03189	0,02451	-	0,02451	0,00224	-	0,00224
122	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,13927	0,11310	0,02617	0,02416	-	0,02416	0,00220	-	0,00220
123	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,10884	0,08839	0,02045	0,02368	-	0,02368	0,00216	-	0,00216
124	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,10881	0,08836	0,02045	0,02345	-	0,02345	0,00216	-	0,00216
125	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,10531	0,08552	0,01979	0,02350	-	0,02350	0,00216	-	0,00216
126	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,10759	0,08738	0,02022	0,02223	-	0,02223	0,00203	-	0,00203
127	Khăn lau	Chiếc	0,00279	0,00279	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
128	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
129	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00758	-	0,00758	0,00279	-	0,00279	0,00018	-	0,00018
130	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,00477	-	0,00477	0,00044	-	0,00044

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Khóa cửa	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
132	Lịch	Quyển	0,02227	0,01809	0,00419	0,00211	-	0,00211	0,00031	-	0,00031
133	Lọ hoa	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02391	0,02391	-	-	-	-	-	-	-
135	Mắt camera	Chiếc	0,01954	0,01954	-	-	-	-	0,00132	0,00132	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,02525	0,02051	0,00475	0,00351	-	0,00351	0,00051	-	0,00051
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00831	0,00675	0,00156	0,00202	-	0,00202	0,00023	-	0,00023
138	Mực dấu	Lọ	0,00063	-	0,00063	0,00411	-	0,00411	0,00008	-	0,00008
139	Mực in	Hộp	0,08270	0,06716	0,01554	0,00543	-	0,00543	0,00387	0,00314	0,00073
140	Mực máy photocopy	Hộp	0,00441	0,00358	0,00083	0,00048	-	0,00048	0,00042	0,00034	0,00008
141	Nước rửa chén	Lít	0,00074	0,00074	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
142	Nước rửa tay	Chai	0,03388	0,03388	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
143	Nước sinh hoạt	m3	0,30105	0,30105	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
144	Nước uống	lít	0,68203	0,68203	-	1,81138	1,81138	-	0,15407	0,15407	-
145	Nước xịt phòng	Chai	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00197	-	0,00197	0,00022	-	0,00022
148	Phí internet	VNĐ	1.540,73795	1.251,23329	289,50466	1.036,37349	-	1.036,37349	242,87327	197,23738	45,63589
149	Phích cắm	Chiếc	0,02325	0,02325	-	0,01519	0,01519	-	0,00391	0,00391	-
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00536	0,00536	-	0,09450	0,09450	-	0,00185	0,00185	-
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,45191	1,17910	0,27281	0,03260	-	0,03260	0,00836	-	0,00836

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Pin đại	Hộp	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
153	Pin đũa	Hộp	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
154	Pin tiêu	Hộp	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
155	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
156	Quả lọc nước	Bộ	0,00038	0,00038	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-
157	Rèm cửa	m2	0,00312	0,00312	-	-	-	-	-	-	-
158	Sổ các loại	Quyển	0,04719	0,03832	0,00887	0,00548	-	0,00548	0,00333	0,00271	0,00063
159	Súng bắn keo	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
160	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00101	0,00096	-	0,00096	0,00011	-	0,00011
161	Thảm lau chân	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	-	-	-
162	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,08595	0,06980	0,01615	0,00807	-	0,00807	0,00122	-	0,00122
163	Thùng rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-
164	Thùng tôn	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-	-	-	-
165	Thước kẻ	Chiếc	0,04320	0,04320	-	-	-	-	-	-	-
166	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
167	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
168	Tụ quạt	Chiếc	0,00400	0,00400	-	-	-	-	-	-	-
169	Túi clear bag A4	Chiếc	0,24302	0,19736	0,04566	0,33102	0,26882	0,06220	0,00977	-	0,00977
170	Túi clear bag F	Chiếc	0,20955	0,17018	0,03938	0,05587	-	0,05587	0,01045	-	0,01045
171	Túi đựng rác	Kg	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
172	USB thu wifi	Chiếc	0,00514	0,00418	0,00097	0,00055	-	0,00055	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
174	Vệ sinh môi trường	m3	0,00170	0,00170	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-
175	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
176	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
177	Vò hồ sơ	Chiếc	0,09204	0,07474	0,01729	0,01943	-	0,01943	0,00660	-	0,00660
178	Xăng	lít	3,76722	-	3,76722	0,24811	-	0,24811	0,05081	-	0,05081
179	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
180	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
4	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
6	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00095	0,00077	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00017	-	0,00017	0,00018	-	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00015	-	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00027	-	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00006	-	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00857	0,00696	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00180	-	0,00180
19	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Bảng xóa	Chiếc	0,00097	0,00079	0,00018	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
21	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00004	-	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00013	-	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
28	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
29	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00030	-	0,00030	0,00034	-	0,00034
30	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
32	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698
43	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00017	-	0,00017
44	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00059	-	0,00059
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00068	-	0,00068
48	Công kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00007	-	0,00007
49	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
50	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	13,84279	-	13,84279
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	1,98245	-	1,98245
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00003	-	0,00003
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00017	-	0,00017
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00005	-	0,00005
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
60	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
61	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
62	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00044	-	0,00044	0,00039	-	0,00039
63	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
64	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00010	-	0,00010
65	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00028	-	0,00028
66	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00042	-	0,00042
68	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00007	-	0,00007
69	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
71	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
72	Giấy in A4	Gram	0,00058	-	0,00058	0,00080	-	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
73	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
74	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00036	-	0,00036	0,00043	-	0,00043
75	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00033	-	0,00033	0,00038	-	0,00038	0,00045	-	0,00045
76	Giấy phân trang	Tập	0,00014	-	0,00014	0,00023	-	0,00023	0,00025	-	0,00025
77	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041
80	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040
81	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
86	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
87	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00021	-	0,00021
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079	0,00097	-	0,00097
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083	0,00098	-	0,00098
96	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
99	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
100	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00020	-	0,00020	0,00019	-	0,00019
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
102	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
103	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
104	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
105	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	-	-	-
106	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
107	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Phích cắm	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
109	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
110	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340
111	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
112	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
113	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053	0,00272	0,00221	0,00051
114	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,00381	-	0,00381
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176
119	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193	0,01068	-	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tám	-	-	-	-	-	-	0,07665	0,07665	-
5	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00090	0,00073	0,00017	0,00628	0,00510	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00306	0,00248	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00025	-	0,00025	0,00177	-	0,00177
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00022	-	0,00022	0,00162	-	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00018	-	0,00018	0,00116	-	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00090	-	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00014	-	0,00014	0,00517	0,00420	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00093	-	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00535	0,00434	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00032	-	0,00032	0,00017	-	0,00017	0,00109	-	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00285	0,00232	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00033	0,00026	0,00006	0,00396	0,00321	0,00074
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,00205	-	0,00205	0,01937	-	0,01937
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010
20	Băng xóa	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00019	-	0,00019	0,00150	-	0,00150
21	Biển cài	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00033	-	0,00033	0,00169	-	0,00169

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00060	-	0,00060
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00024	-	0,00024
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00087	-	0,00087
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00047	-	0,00047
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00242	0,00197	0,00046	0,01496	0,01215	0,00281
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00238	0,00194	0,00045	0,01432	0,01163	0,00269
29	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,02561	0,02080	0,00481	0,21936	0,17815	0,04122
30	Bút chì	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00057	-	0,00057	0,00856	0,00695	0,00161
31	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00068	0,00056	0,00013	0,00617	0,00501	0,00116
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00096	0,00078	0,00018	0,00663	0,00539	0,00125
33	Bút nước	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00020	-	0,00020	0,00228	-	0,00228
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,00662	0,00537	0,00124	0,01322	-	0,01322
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00504	0,00410	0,00095
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00368	0,00299	0,00069
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00424	0,00344	0,00080
40	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00452	-	0,00452	0,02978	-	0,02978

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019	0,00142	-	0,00142
44	Chén trà	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00058	-	0,00058	0,00660	-	0,00660
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00057	0,00046	0,00011	0,00449	0,00364	0,00084
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004	0,00024	-	0,00024
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00072	-	0,00072	0,00691	-	0,00691
48	Công kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00228	0,00185	0,00043
49	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,00010	-	0,00010	0,00056	-	0,00056
50	Cước điện thoại	VNĐ	18,65677	-	18,65677	2,20582	-	2,20582	145,22067	117,93370	27,28696
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,67187	-	2,67187	0,31590	-	0,31590	20,79727	16,88946	3,90781
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00071	-	0,00071
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00095	0,00077	0,00018	0,00678	0,00551	0,00127
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00026	0,00021	0,00005	0,00185	0,00150	0,00035
56	Dầu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00026	-	0,00026
57	Dầu đập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
58	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009
59	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
60	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,03650	0,02964	0,00686	0,03859	-	0,03859
61	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	4,16827	3,38505	0,78322	42,45991	34,48170	7,97822
62	Đui đèn	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00033	-	0,00033	0,01120	0,00910	0,00211
63	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	0,08287	0,06730	0,01557	0,20408	0,16573	0,03835

TT	Danh mục	DVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00012	-	0,00012	0,00446	0,00362	0,00084
65	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00030	-	0,00030	0,00020	-	0,00020	0,01039	0,00844	0,00195
66	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00736	0,00597	0,00138
67	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00032	-	0,00032	0,01899	0,01542	0,00357
68	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005	0,00033	-	0,00033
69	Giấy bìa A4	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007	0,00049	-	0,00049
70	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00030	-	0,00030
71	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,00383	0,00311	0,00072	0,03793	0,03081	0,00713
72	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00010	-	0,00010	0,01018	0,00827	0,00191
73	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00042	-	0,00042	0,00029	-	0,00029	0,01324	0,01075	0,00249
74	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00043	-	0,00043	0,00042	-	0,00042	0,01418	0,01152	0,00266
75	Giấy phân trang	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016	0,00186	-	0,00186
76	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00016	-	0,00016
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00014	-	0,00014	0,00075	-	0,00075
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038	0,00262	-	0,00262
79	Hồ dán	Lọ	0,00038	-	0,00038	0,00036	-	0,00036	0,00225	-	0,00225
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00109	0,00089	0,00021	0,00716	0,00581	0,00135
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013	0,00094	-	0,00094
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00067	0,00055	0,00013	0,00096	-	0,00096
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016	0,00097	-	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Keo dán	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00018	-	0,00018	0,00125	-	0,00125
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00019	-	0,00019	0,00151	-	0,00151
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,00375	0,00305	0,00070	0,00329	-	0,00329
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,00393	0,00319	0,00074	0,02390	0,01941	0,00449
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00068	-	0,00068	0,00434	-	0,00434
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00062	-	0,00062	0,00422	-	0,00422
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00062	-	0,00062	0,00422	-	0,00422
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00060	-	0,00060	0,00422	-	0,00422
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00102	-	0,00102	0,00064	-	0,00064	0,00537	-	0,00537
94	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00073	0,00060	0,00014	0,00058	-	0,00058
96	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00057	0,00046	0,00011	0,00368	0,00299	0,00069
97	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014	0,00095	-	0,00095
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00018	-	0,00018	0,00109	-	0,00109
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00061	-	0,00061
100	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00126	0,00102	0,00024
101	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00237	0,00193	0,00045	0,02466	0,02003	0,00463
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00073	0,00059	0,00014
103	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
104	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	19,48581	15,82443	3,66138	45,29315	-	45,29315
105	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00279	-	0,00279	0,00594	-	0,00594	0,03980	-	0,03980
108	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00194	-	0,00194
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00263	0,00213	0,00049	0,00269	0,00218	0,00051	0,00408	-	0,00408
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,01744	0,01416	0,00328	0,19391	0,15748	0,03644
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,00362	-	0,00362	0,00299	-	0,00299	0,03737	-	0,03737
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00143	0,00116	0,00027
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,00633	0,00514	0,00119	0,05007	0,04066	0,00941
115	Xăng	lít	0,01167	-	0,01167	0,04616	-	0,04616	0,21256	-	0,21256

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00142	0,00115	0,00027	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03068	0,03068	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
3	Attomat	Chiếc	0,00420	0,00341	0,00079	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00049	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00660	0,00536	0,00124	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00625	0,00507	0,00117	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00825	0,00670	0,00155	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00433	0,00352	0,00081	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00560	0,00455	0,00105	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00400	0,00325	0,00075	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00467	0,00379	0,00088	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00890	0,00723	0,00167	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00411	-	0,00411	0,00521	-	0,00521
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00610	-	0,00610	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
17	Bảng tin	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273
18	Băng xóa	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
19	Biển cài	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00025	-	0,00025	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01307	0,01061	0,00245	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00779	0,00633	0,00146	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
28	Bút bi	Chiếc	0,09592	0,07789	0,01802	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
29	Bút chì	Chiếc	0,01053	0,00855	0,00198	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
30	Bút ký	Chiếc	0,00482	0,00391	0,00091	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00506	0,00411	0,00095	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
32	Bút nước	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,02402	-	0,02402	0,02406	-	0,02406
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00536	-	0,00536	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00401	0,00326	0,00075	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
38	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378
41	Chè khô	Kg	0,00064	-	0,00064	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
42	Chén trà	Chiếc	0,00256	-	0,00256	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Công kết nối USB	Chiếc	0,00151	0,00123	0,00028	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
47	Cục tẩy	Cục	0,00073	-	0,00073	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
48	Cước điện thoại	VND	580,94501	471,78544	109,15957	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517
49	Cước phí bưu chính	VND	83,19818	67,56524	15,63294	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
50	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
54	Dầu chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
55	Dầu dập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087
56	Dầu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099
57	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00633	0,00514	0,00119	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
58	Dây mạng	m	0,04433	-	0,04433	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
59	Điện	Kw	9,34757	7,59116	1,75641	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
60	Đui đèn	Chiếc	0,01036	0,00841	0,00195	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
61	File trình ký	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00451	0,00366	0,00085	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00784	0,00636	0,00147	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00462	0,00375	0,00087	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01059	0,00860	0,00199	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Giấy bìa A4	Gram	0,00018	-	0,00018	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263
68	Giấy in A3	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189
69	Giấy in A4	Gram	0,01435	0,01165	0,00270	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
70	Giấy in A5	Gram	0,00079	0,00064	0,00015	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
71	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00888	0,00721	0,00167	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
72	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00927	0,00753	0,00174	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
73	Giấy phân trang	Tập	0,00150	-	0,00150	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815
74	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
75	Gọt bút chì	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111
76	Hạt công tắc	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
77	Hồ dán	Lọ	0,00125	-	0,00125	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
78	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
79	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00367	0,00298	0,00069	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
80	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955
81	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955
82	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00082	-	0,00082	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989
83	Keo dán	Lọ	0,00102	-	0,00102	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02238	0,01817	0,00420	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02241	0,01820	0,00421	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00423	-	0,00423	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00417	-	0,00417	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00436	-	0,00436	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818
92	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
95	Lịch	Quyển	0,00056	-	0,00056	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
98	Mực dấu	Lọ	0,00089	0,00072	0,00017	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
99	Mực in	Hộp	0,00763	0,00620	0,00143	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,01621	0,01316	0,00305	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
102	Phí internet	VND	181,19204	-	181,19204	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00841	-	0,00841	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
104	Sổ các loại	Quyển	0,00127	-	0,00127	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08304	0,06744	0,01560	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01581	-	0,01581	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249
111	Xăng	lít	0,30897	0,25092	0,05806	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
5	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
19	Băng tin	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146	0,00150	-	0,00150
20	Băng xóa	Chiếc	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
21	Biển cài	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
28	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
29	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
30	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
32	Bút nước	Chiếc	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682	0,01897	-	0,01897
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913	0,12518	-	0,12518
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
37	Cartride mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
38	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130	0,00151	-	0,00151
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632
41	Chè khô	Kg	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412
42	Chén trà	Chiếc	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cục tẩy	Cục	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
48	Cước điện thoại	VND	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
49	Cước phí bưu chính	VND	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756
50	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359
54	Dấu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
55	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058
56	Dấu sao y	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
57	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
58	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
59	Dây mạng	m	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
60	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
61	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590
62	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,00779	-	0,00779
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,01927	-	0,01927
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,01042	-	0,01042
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,02702	-	0,02702
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
69	Giấy in A3	Gram	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
70	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
71	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
74	Giấy phân trang	Tập	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805
75	Giấy than xanh	Tập	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230
78	Hồ dán	Lọ	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
84	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
85	Keo dán	Lọ	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
94	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
95	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289
98	Lịch	Quyển	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
101	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
102	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
105	Phí internet	VND	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942
106	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
107	Sổ các loại	Quyển	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850	0,02113	-	0,02113
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376
110	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
111	Túi clear bag F	Chiếc	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
112	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
113	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-
114	Vò hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906
115	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01684	0,01367	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00111	0,00090	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913	0,00202	0,00164	0,00038
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00983	0,00799	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447	0,00133	-	0,00133
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007	0,00187	-	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461	0,00495	0,00402	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712	0,00539	0,00438	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403	0,00804	0,00653	0,00151
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483	0,00038	-	0,00038
17	Băng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00284	0,00230	0,00053
18	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
19	Băng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00062	0,00050	0,00012
20	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00711	0,00577	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
24	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
25	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
27	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415	0,01209	0,00982	0,00227
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03755	-	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687	0,01129	0,00917	0,00212
34	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
35	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550	0,13008	0,10564	0,02444
36	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252	0,01500	0,01218	0,00282
37	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576	0,00215	-	0,00215
38	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952	0,00148	-	0,00148
39	Bút nước	Chiếc	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,03046	0,02474	0,00572

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
42	Cặp đực lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531	0,00138	-	0,00138
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751	0,00066	-	0,00066
44	Cartride mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869	0,00061	-	0,00061
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
46	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,01173	0,00952	0,00220
49	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
50	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,01619	0,01315	0,00304
51	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,02005	0,01628	0,00377
52	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
53	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
54	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
56	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
57	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
58	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264	0,00107	-	0,00107
59	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00198	0,00161	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Cốc uống nước	Chiếc	0,37142	0,30163	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,03117	0,02531	0,00586
62	Công kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
63	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
64	Cước điện thoại	VND	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	952,82566	64,54545	-	64,54545
65	Cước phí bưu chính	VND	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591	9,24367	-	9,24367
66	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00316	0,00256	0,00059
67	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271	0,00079	0,00064	0,00015
68	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537	0,00533	0,00432	0,00100
69	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414	0,00125	0,00101	0,00023
70	Dầu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
71	Dầu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
72	Dầu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
73	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111	0,00007	-	0,00007
74	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00201	0,00201	-
75	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
76	Dây điện	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00199	0,00199	-
77	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
79	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
80	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	5,08627	5,08627	-	-	-	-	0,51751	0,51751	-
81	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
83	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
84	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
85	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561	0,02296	-	0,02296
86	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
87	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
88	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
89	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834	0,00263	0,00214	0,00049
90	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071	0,01418	0,01151	0,00266
91	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154	0,00331	0,00269	0,00062
92	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029	0,01152	0,00936	0,00217
93	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00128	0,00104	0,00024
94	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
95	Giấy bìa A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
96	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
97	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055	0,00781	-	0,00781
98	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259	0,00253	-	0,00253
99	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530	0,00152	-	0,00152
100	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457	0,00150	-	0,00150
101	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
102	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,01158	0,00940	0,00218
106	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,01444	0,01172	0,00271
107	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
108	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515	0,00155	-	0,00155
109	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
110	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
111	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
112	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
113	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
114	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00561	0,00456	0,00105
115	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
116	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368	0,03209	0,02606	0,00603
117	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590	0,03258	0,02646	0,00612
118	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,03255	0,02644	0,00612
119	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
120	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
121	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
122	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
123	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-	0,00043	0,00043	-
125	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	-	-	-	-	-	-
126	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
127	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412	0,00151	-	0,00151
128	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
129	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,01099	0,00893	0,00207
130	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	-	-	-	0,00935	0,00935	-
132	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	-	-	-	0,00236	0,00236	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00834	0,00677	0,00157
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
135	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
136	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237	0,00020	-	0,00020
137	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249	0,00694	0,00563	0,00130
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149	0,00144	0,00117	0,00027
139	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
140	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
141	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
142	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
143	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,01463	0,01463	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	-	-	-	0,25681	0,25681	-
145	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
148	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
149	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	-	-	-	0,00602	0,00602	-
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	-	-	-	0,00153	0,00153	-
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
152	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
153	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
154	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
155	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
156	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,01386	0,01126	0,00261
157	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279	0,00019	-	0,00019
158	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
159	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
160	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
161	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
162	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
163	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
164	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
165	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
166	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	-	-	-	0,00165	0,00165	-
167	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499	0,23969	0,19465	0,04504
168	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
169	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
170	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392	0,00014	-	0,00014
171	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
172	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
173	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
174	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
175	Vò hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097	0,08567	-	0,08567
176	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	0,23514	-	0,23514
177	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
178	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

(Xem tiếp Công báo số 45+46)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn